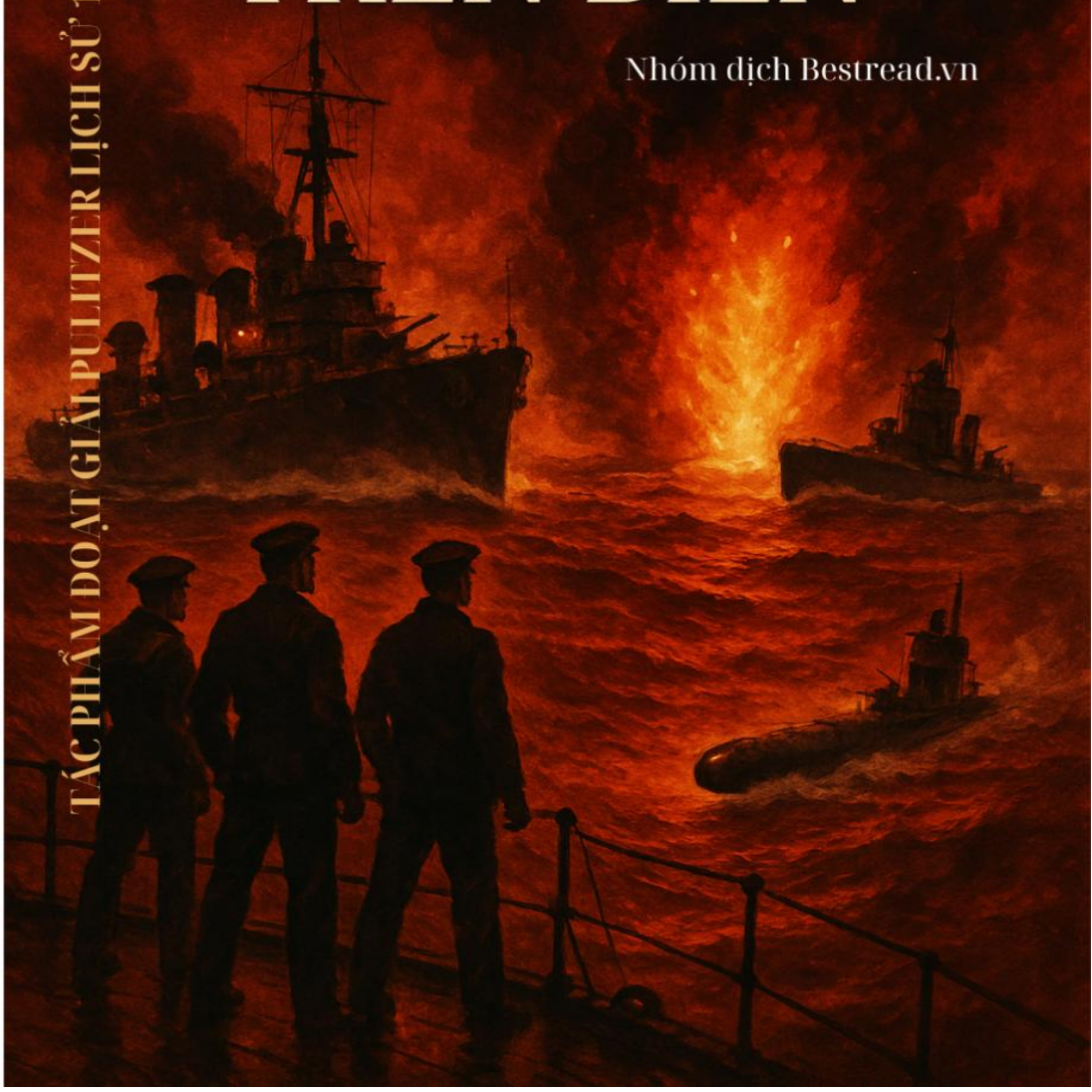


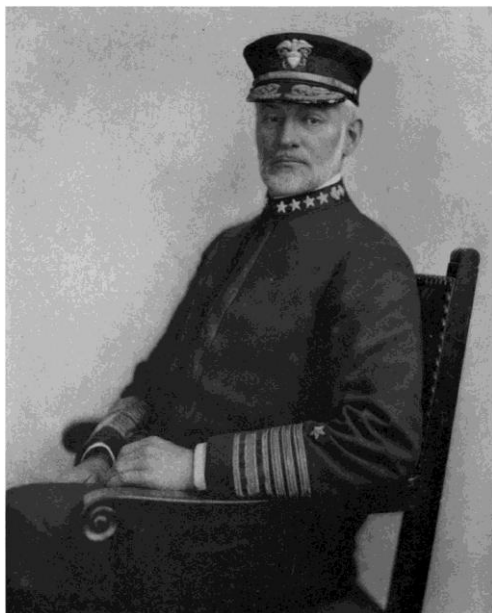
WILLIAM SOWDEN SIMS-BURTON J. HENDRICK

# CHIẾN THẮNG TRÊN BIỂN

Nhóm dịch Bestread.vn

TÁC PHẨM ĐOẠT GIẢI PULITZER LỊCH SỬ 1921





### *KÍNH TẶNG*

*Những sĩ quan và binh lính anh dũng  
mà ta đã vinh dự chỉ huy  
trong cuộc đại chiến  
như một sự ghi nhận đầy lòng biết ơn  
về sự tận tụy trung thành  
với chính nghĩa cao cả  
đã giúp giảm nhẹ rất nhiều  
trách nhiệm mà  
"người chỉ huy già"  
phải gánh vác*



## LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách “Chiến Thắng Trên Biển” là một bức tranh toàn cảnh về cuộc chiến tranh trên biển trong Thế chiến thứ nhất, nơi mà lòng quả cảm, sự thông minh chiến lược và sự hy sinh vĩ đại của những người lính hải quân đã góp phần thay đổi cục diện lịch sử. Được chấp bút bởi William Sowden Sims, một vị Đô đốc xuất sắc của Hải quân Hoa Kỳ, cùng với Burton J. Hendrick, nhà văn tài năng từng đoạt giải Pulitzer, tác phẩm này không chỉ mang giá trị lịch sử mà còn truyền tải những bài học về lòng yêu nước, tinh thần đồng đội và sự kiên cường trong nghịch cảnh.

Trong thời kỳ Thế chiến thứ nhất, đại dương trở thành đấu trường khốc liệt, nơi mà những con tàu khổng lồ và tàu ngầm nguy hiểm giao tranh không ngừng nghỉ. Cuộc chiến trên biển không đơn thuần là những trận hải chiến nảy lửa mà còn là cuộc đua công nghệ khốc liệt, khi các cường quốc không ngừng cải tiến chiến hạm và vũ khí để giành lấy ưu thế. Chính tại nơi đây, chiến lược phong tỏa và tiêu diệt tàu ngầm của Hải quân Hoa Kỳ đã đóng vai trò quyết định trong việc bảo vệ tuyến đường tiếp tế của Đồng minh, tạo tiền đề cho chiến thắng cuối cùng.

William Sowden Sims không chỉ là một nhân chứng lịch sử mà còn là người góp phần xây dựng nên chiến lược hải quân hiện đại. Với vai trò chỉ huy lực lượng hải quân Hoa Kỳ tại châu Âu, ông đã cùng các đồng minh Anh Quốc phối hợp chặt chẽ, tạo nên một liên minh hùng mạnh và hiệu quả. Những trang viết của ông, với sự hợp tác của Burton J. Hendrick, giúp người đọc cảm nhận được áp lực và thách thức của những người lính biển khi đối mặt với tử thần trong những trận bão đạn khốc liệt.

Đọc “Chiến Thắng Trên Biển”, chúng ta như được sống lại những khoảnh khắc hào hùng trên boong tàu chiến giữa đại dương mênh mông, cảm nhận tiếng gầm rú của những khẩu pháo hạng nặng và làn khói đen cuộn cuộn từ các cuộc giao tranh ác liệt. Từng trang sách tái hiện chân thực sự quyết liệt của những trận chiến trên biển Bắc và Đại Tây Dương, nơi mà từng quyết định của người chỉ huy có thể định đoạt vận mệnh của cả đoàn tàu và hàng nghìn sinh mạng.

Nhưng “Chiến Thắng Trên Biển” không chỉ kể lại các trận chiến mà còn tôn vinh sự dũng cảm và lòng trung thành của những người lính vô danh đã cống hiến tuổi trẻ và cả sinh mạng của mình vì hòa bình và tự do. Đó là câu chuyện về lòng yêu nước, về tình đồng đội gắn bó trong gian khó, và về

những nỗ lực không ngừng nghỉ để bảo vệ lý tưởng và chính nghĩa.

Qua ngòi bút của William Sowden Sims và Burton J. Hendrick, “Chiến Thắng Trên Biển” không chỉ là một cuốn sách lịch sử, mà còn là một bản anh hùng ca bất diệt của những con người đã viết nên trang sử vàng trên đại dương sóng gió. Đó là minh chứng sống động cho tinh thần bất khuất và khát vọng tự do của nhân loại.

Hy vọng rằng khi gấp lại cuốn sách này, độc giả sẽ không chỉ hiểu rõ hơn về những sự kiện lịch sử trọng đại mà còn cảm nhận được lòng dũng cảm, sự hy sinh cao cả và những bài học sâu sắc mà cuộc chiến trên biển đã để lại cho hậu thế.

Hãy cùng dõi theo bước chân của những người hùng trên sóng nước và tìm thấy cho mình những giá trị vĩnh cửu từ quá khứ hào hùng ấy.

## LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách này không được coi là một bản tường thuật chi tiết về các hoạt động hải quân của chúng ta tại châu Âu trong cuộc Đại Chiến, chưa kể đến một bản lịch sử toàn diện về các chiến dịch trên biển. Một công trình như vậy sẽ yêu cầu nhiều tập sách và quá trình nghiên cứu cẩn thận, kéo dài từ những nhà sử học có chuyên môn. Khi công trình đó hoàn thành, người dân chúng ta mới thực sự nhận ra tinh thần chủ động đáng khâm phục mà đội ngũ hải quân dũng cảm đã thể hiện trong tình huống hải chiến chưa từng có tiền lệ.

Tuy nhiên, trong lúc chờ đợi, cuốn sách này được viết ra nhằm đáp ứng nhu cầu hiểu rõ hơn về cuộc chiến tàu ngầm, một khía cạnh mà rất nhiều người vẫn hiểu sai. Đặc biệt, cuốn sách tập trung làm rõ những biện pháp đã được sử dụng để đánh bại chiến dịch này. Sự quan tâm của công chúng đối với chủ đề này xuất phát từ việc, trong suốt cuộc chiến, các lực lượng hải quân buộc phải giữ bí mật tuyệt đối, nhằm ngăn chặn kẻ thù tìm hiểu và đối phó với các thiết bị và chiến thuật chống tàu ngầm.

Trong bối cảnh đó, hạm đội Đồng minh không thể công khai những gì họ đang thực hiện hoặc cách họ thực hiện. Mọi bài viết cho báo chí đều phải qua

kiểm duyệt gắt gao, và tất cả thông tin nhạy cảm đã bị giữ kín. Giờ đây, khi lệnh cấm đã được gỡ bỏ, chúng tôi muốn mang đến cho thân nhân và bạn bè những người lính dũng cảm một bức tranh rõ ràng hơn về thách thức mà lực lượng chống tàu ngầm đã đối mặt, cách họ vượt qua nó, và những thiết bị, chiến thuật đã được sáng chế và triển khai.

Điểm then chốt giúp cuốn sách dễ tiếp cận đối với người đọc không chuyên đã được chú trọng. Vì lẽ thường khó xác định những chi tiết nào trong đời sống hải quân sẽ khiến bạn đọc dân sự quan tâm, nên tôi đã hợp tác với ông Burton J. Hendrick, người mà tôi vô cùng biết ơn vì những đóng góp quý báu.

Cuốn sách này được xuất bản với sự chấp thuận đầy đủ của Bộ Hải quân. Thư từ liên quan tới vấn đề này giữa tôi và Bộ trưởng sẽ được trình bày trong Phụ lục.

**W. S. S.**

## **CHƯƠNG I. KHI ĐỨC ĐANG THẮNG THẾ TRONG CHIẾN TRANH**

### **I.**

Vào cuối tháng 3 năm 1917, tôi nhận được một bức điện từ Bộ Hải quân khi đang ở Newport, nơi tôi đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Trường Cao đẳng Chiến tranh Hải quân. Bức điện triệu tập tôi lập tức đến Washington. Bối cảnh quốc tế lúc đó vô cùng căng thẳng, và cách thức truyền đạt mệnh lệnh này cho thấy rằng một sự kiện bất thường sắp xảy ra.

Chỉ thị yêu cầu tôi thực hiện chuyến đi kín đáo nhất có thể, giữ bí mật toàn bộ hành tung, và khi đến Washington, không được xuất hiện tại Bộ Hải quân mà phải gọi điện đến trụ sở chính.

Tôi ngay lập tức tuân theo chỉ thị, và sau khi liên hệ với các lãnh đạo hải quân, tôi nhanh chóng nắm được tình hình. Tôi được thông báo rằng gần như chắc chắn Hoa Kỳ sắp bước vào cuộc chiến với Đức. Đại sứ Page đã gửi điện báo rằng trong tình hình hiện tại, Hải quân Mỹ cần cử một sĩ quan cấp cao hơn bất kỳ ai đang đóng quân tại London khi đó. Do đó, Bộ Hải quân muốn tôi lập tức lên đường sang Anh, thiết lập liên lạc với Bộ Hải quân Hoàng gia, nghiên cứu tình hình hải chiến và tìm ra cách

để chúng ta có thể hợp tác nhanh chóng và hiệu quả nhất trong cuộc chiến trên biển.

Lúc này, về mặt kỹ thuật, Hoa Kỳ vẫn đang trong tình trạng hòa bình với Đức. Vì vậy, Bộ trưởng Hải quân Daniels cho rằng cần giữ bí mật tuyệt đối về chuyến đi của tôi. Tôi vẫn phải giữ danh nghĩa là Chủ tịch Trường Cao đẳng Chiến tranh Hải quân, và để tránh gây nghi ngờ, vợ con tôi vẫn tiếp tục ở lại dinh thự chính thức của Chủ tịch.

Tôi được lệnh khởi hành trên một tàu buôn, sử dụng danh tính giả, mặc thường phục và không mang theo quân phục. Khi đến Anh, tôi phải liên hệ ngay với Bộ Hải quân Hoàng gia và gửi báo cáo chi tiết về tình hình thực tế về Washington.

Vài ngày sau cuộc gặp tại Washington, hai người đàn ông có vẻ ngoài bình thường, mặc trang phục dân sự, bí mật lên tàu thủy *New York* của Mỹ. Trên danh sách hành khách, họ được ghi danh là V. J. Richardson và S. W. Davidson.

Khi tàu đi được một hai ngày, một tiếp viên tinh ý nhận thấy các chữ cái trên bộ đồ ngủ của một trong hai người này không khớp với cái tên trên danh sách hành khách. Anh ta lập tức báo cáo với thuyền trưởng vì nghi ngờ đây là một nhân vật khả nghi. Tuy nhiên, thuyền trưởng chỉ cười thầm trước phát hiện này, vì ông biết rằng “Davidson” thực chất là Chuẩn Đô đốc Sims của Hải quân Hoa Kỳ,

còn người đồng hành có hai bộ ký tự khác nhau trên đồ ngũ chính là Chỉ huy J. V. Babcock, trợ lý của Đô đốc.

Chuyến đi diễn ra êm đềm, nhưng trong những ngày lênh đênh trên biển đó, lịch sử đã sang trang. Con tàu của chúng tôi cập bến Anh vào ngày 9 tháng 4; chỉ một tuần trước đó, Tổng thống Wilson đã đứng trước Quốc hội Hoa Kỳ để đề nghị tuyên chiến với Đức.

Khi đến gần Liverpool, chúng tôi nhận được một lời nhắc nhở rõ ràng rằng chiến tranh đang diễn ra – con tàu của chúng tôi trúng phải một quả mìn ngay trước khi tiến vào cảng ngoài. Dù hư hại không nghiêm trọng, toàn bộ hành khách được chuyển sang một con tàu khác, và chúng tôi an toàn cập bến. Tại đây, tôi được Chuẩn Đô đốc Hope, đại diện Bộ Hải quân Hoàng gia, chào đón.

Bộ Hải quân Hoàng gia cũng đã chuẩn bị sẵn một chuyến tàu đặc biệt để chúng tôi lập tức lên đường đến London.

Mỗi khi nhớ lại tình hình hải quân vào tháng 4 năm 1917, tôi luôn có hai bức tranh đối lập trong đầu – một là hình ảnh công chúng Anh, thể hiện qua báo chí và các hoạt động xã hội ở London, và hai là thái độ của chính quyền Anh, qua các cuộc họp bí mật giữa tôi với các chính khách và sĩ quan hải quân Anh.

Phần lớn các tờ báo Anh khi đó đang đăng tải những tuyên bố lạc quan về chiến dịch tàu ngầm của Đức. Họ bác bỏ ý kiến cho rằng hình thức cướp biển mới này có thể đe dọa đến sự an toàn của Đế quốc Anh. Kèm theo những bài viết mang tính trấn an là các số liệu mỗi tuần về số tàu bị đánh chìm – những con số không mấy an ủi nhưng cũng chưa đến mức gây hoảng loạn. Bộ Hải quân Anh công bố các bảng thống kê cho thấy mỗi tuần có từ 4.000 đến 5.000 tàu ra vào các cảng của Anh, đồng thời liệt kê số lượng tàu có trọng tải dưới và trên 1.600 tấn bị đánh chìm mỗi tuần.

Trong tuần tôi đến, thống kê cho biết Anh mất 17 tàu trên 1.600 tấn, 2 tàu nhỏ hơn và 7 tàu đánh cá. Đồng thời, có 2.406 tàu cập cảng Anh và 2.367 tàu rời cảng. Tuy nhiên, những con số này vô giá trị vì không bao gồm tàu trung lập và cũng không tiết lộ tổng trọng tải bị đánh chìm – những thông tin cần phải giữ kín trước kẻ thù.

Những gì báo chí công bố không hề cho thấy tình hình nghiêm trọng. Thậm chí, khắp nước Anh, tâm lý chung vẫn là chiến dịch tàu ngầm của Đức đã thất bại, rằng đây là nỗ lực tuyệt vọng cuối cùng của Đức và chiến tranh sẽ sớm kết thúc. Các tờ báo nhấn mạnh rằng “tổng lượng tàu của Anh vẫn được duy trì”, đăng những dòng tít lạc quan như “Tình hình tiếp tục cải thiện” và đưa tin nổi bật về những bài phát biểu đầy khích lệ của một số chính khách

Anh, qua đó dường như đang xoa dịu nỗi lo của công chúng.

Không khí lạc quan này cũng lan rộng trong giới thượng lưu London. Nỗi lo về tàu ngầm Đức không ảnh hưởng đến mùa lễ hội ở London, khi các nhà hát vẫn chật kín mỗi tối, và dường như giới quý tộc không hề lo lắng về nguy cơ đe dọa đất nước.

Trước khi đến Anh, tôi cũng không nhận thức được mức độ nghiêm trọng của tình hình. Tôi đã theo dõi chiến tranh từ đầu, đọc gần như mọi tài liệu về nó trên báo chí Mỹ và nước ngoài, đồng thời có quyền tiếp cận một số thông tin chính thức ở bên kia Đại Tây Dương. Vì vậy, khi rời Mỹ vào tháng 3, tôi không quá lo lắng về kết quả cuộc chiến.

Tất cả những dữ kiện cơ bản đều cho thấy người Đức không thể thắng. Quyền kiểm soát biển dường như hoàn toàn nằm trong tay phe Đồng minh, mà theo mọi bài học lịch sử, điều này đảm bảo chiến thắng cuối cùng. Các số liệu về thiệt hại tàu thuyền xuất hiện thường xuyên trên báo chí Mỹ, và dù sự tàn phá nhân mạng và tài sản là kinh hoàng, tôi không thấy có gì có thể thay đổi cục diện chiến tranh. Thậm chí, tôi còn tin rằng chiến tranh sẽ kết thúc trước khi Hoa Kỳ có thể can thiệp một cách đáng kể.

Tuy nhiên, chỉ vài ngày ở London đã thay đổi hoàn toàn quan điểm của tôi. Những thông tin mà Bộ Hải quân Anh cung cấp cho tôi – nhưng không

cho báo chí – đã hé lộ một sự thật đáng kinh ngạc: nếu không thể ngăn chặn sự tàn phá khủng khiếp của các tàu buôn Anh lúc bấy giờ, Đế quốc Anh sẽ buộc phải đầu hàng vô điều kiện chỉ trong vòng vài tháng.

Vào ngày tôi đến London, tôi có buổi gặp đầu tiên với Đô đốc Jellicoe, người khi đó đang giữ chức Tư lệnh Hải quân (First Sea Lord).

Tôi và Đô đốc Jellicoe không cần phải giới thiệu. Tôi đã biết ông trong nhiều năm, và trong một khoảng thời gian đáng kể, chúng tôi duy trì liên lạc khá thường xuyên. Lần đầu tiên tôi gặp Jellicoe là ở Trung Quốc vào năm 1901; khi đó, ông vẫn còn là một thuyền trưởng nhưng đã được công nhận là một trong những nhân vật triển vọng của Hải quân Hoàng gia Anh. Ông là một chuyên gia về vũ khí và pháo binh – một lĩnh vực mà tôi đặc biệt quan tâm – và chính điểm chung này đã đưa chúng tôi đến gần nhau, khiến chúng tôi trở thành bạn bè.

Từ lần đầu tiên quen biết, tôi đã ngưỡng mộ trí tuệ và phẩm chất của Đô đốc, và cảm giác đó chưa bao giờ thay đổi. Ông luôn là một người làm việc không biết mệt mỏi, nhưng hơn cả một người lao động cần mẫn, ông là một học giả uyên thâm về mọi vấn đề liên quan đến tàu chiến và pháo binh. Ông không chỉ sở hữu một trí tuệ tuyệt vời mà còn có năng lực chỉ huy xuất sắc. Tôi đã từng gặp ông trong chính ngôi nhà của mình, bên cạnh vợ con,

cũng như trên chiến hạm giữa các thủy thủ, và tôi có cơ hội quan sát thật gần nhân cách đáng quý của ông – một điều giúp ông thu phục lòng người, trở thành thần tượng không chỉ của con cái mình mà còn của các sĩ quan và binh lính trong Hải quân Anh.

Sự giản dị và thắng thắn là hai phẩm chất nổi bật nhất của Jellicoe. Dù là một trong những người thắng tiến nhanh nhất trong Hải quân Hoàng gia, nhưng thành công không hề khiến ông trở nên kiêu ngạo. Ngược lại, ông ngày càng điềm tĩnh, nói năng nhẹ nhàng và giữ một phong thái khiêm nhường nhưng đầy uy nghi. Ông không mang dáng vẻ của một thuyền trưởng hùng hổ và khoa trương, mà là hiện thân của sự lịch thiệp, trí tuệ, và trong số những người tôi từng gặp, không ai cởi mở, thắng thắn và dễ gần hơn ông.

Về thể chất, Đô đốc Jellicoe là một người có vóc dáng nhỏ, nhưng thân hình ông lại khỏe khoắn không kém trí tuệ của mình, và trong Hải quân, có rất ít người có thể sánh kịp ông trên sân tennis. Khi tôi gặp ông vào buổi sáng tháng Tư năm 1917, gương mặt cạo nhẵn nhụi của ông vẫn giữ nét điềm tĩnh, nụ cười nhẹ và phong thái ung dung thường thấy. Không ai có thể đoán được suy nghĩ của ông qua biểu cảm bên ngoài. Ông cũng không bộc lộ bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy mình đang gánh trên vai một trọng trách lớn lao – mặc dù có thể nói rằng

vào thời điểm đó, sự an nguy của Đế quốc Anh phụ thuộc rất nhiều vào Jellicoe.

Tôi nhận thấy có một quan điểm sai lầm đang phổ biến ở Mỹ rằng việc ông được chuyển từ vị trí Tư lệnh Hạm đội Grand Fleet sang Tư lệnh Hải quân là một sự giáng chức. Nhưng không có gì xa sự thật hơn thế. Ở cương vị Tư lệnh Hải quân, Jellicoe kiểm soát không chỉ hoạt động của Grand Fleet mà còn của toàn bộ Hải quân Anh. Ông không có cấp trên, vì Đệ nhất Lãnh chúa Hải quân – vị trí tương đương với Bộ trưởng Hải quân của Mỹ – thực tế không có quyền ra lệnh trực tiếp cho hạm đội, trong khi Bộ trưởng Hải quân Mỹ lại có quyền này. Do đó, trách nhiệm đánh bại chiến dịch tàu ngầm của Đức hoàn toàn thuộc về Jellicoe, không thể chia sẻ với bất kỳ quan chức nào khác.

Mặc dù đây là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề và tình hình chiến tranh tàu ngầm lúc đó hết sức nghiêm trọng, nhưng phong thái của Đô đốc không hề thể hiện sự u sầu hay nản lòng. Ông thể hiện sự nghiêm túc, có thể có chút lo lắng, nhưng tinh thần kiên định theo đúng phong cách người Anh – không bao giờ để thất vọng lấn át – vẫn giúp ông bám trụ vững vàng với công việc của mình.

Sau khi chào hỏi như thường lệ, Đô đốc Jellicoe lấy ra một tờ giấy từ ngăn kéo và đưa cho tôi. Đó là bản báo cáo về số lượng tàu bị đánh chìm trong vài tháng qua. Báo cáo cho thấy tổng số tàu bị

chìm, bao gồm cả tàu của Anh và tàu trung lập, đã lên tới 536.000 tấn vào tháng Hai và 603.000 tấn vào tháng Ba. Hơn nữa, số liệu về tháng Tư cho thấy con số thiệt hại có thể lên đến 900.000 tấn.

Những con số này lớn gấp ba đến bốn lần so với những gì báo chí công bố vào thời điểm đó.

Nói rằng tôi ngạc nhiên trước tiết lộ này vẫn còn là một cách nói giảm. Thực ra, tôi hoàn toàn sững sờ, vì chưa bao giờ tưởng tượng được một viễn cảnh kinh hoàng đến vậy. Tôi bày tỏ sự bàng hoàng của mình với Đô đốc Jellicoe.

"Đúng vậy," ông đáp, điềm tĩnh như thể đang bàn về thời tiết chứ không phải về tương lai của Đế quốc Anh. "Chúng ta không thể tiếp tục cuộc chiến nếu tổn thất thế này còn kéo dài."

"Vậy các ông đang làm gì để đổi phỏ?" tôi hỏi.

"Chúng tôi đang làm tất cả những gì có thể. Chúng tôi tăng cường lực lượng chống tàu ngầm bằng mọi cách có thể, huy động mọi phương tiện có thể tìm được để chiến đấu với chúng. Chúng tôi đang đóng tàu khu trục, tàu đánh cá vũ trang và các loại tàu tương tự với tốc độ nhanh nhất có thể. Nhưng tình hình vô cùng nghiêm trọng, và chúng tôi sẽ cần đến tất cả sự hỗ trợ có thể có."

"Có vẻ như người Đức đang thắng cuộc chiến," tôi nhận xét.

"Họ sẽ thắng, trừ khi chúng tôi có thể chặn đứng những tổn thất này—và chặn đứng chúng sớm," Đô đốc trả lời.

"Không có giải pháp nào sao?" tôi hỏi.

"Hoàn toàn không, ít nhất là vào lúc này," Jellicoe tuyên bố. Ông mô tả công việc của các tàu khu trục và những phương tiện chống tàu ngầm khác, nhưng không thể hiện chút tự tin nào rằng chúng có thể kiểm soát được sự tàn phá do U-boat gây ra.

Trong nhiều tháng qua, báo chí liên tục đưa tin rằng một số lượng lớn tàu ngầm Đức đã bị đánh chìm. Nhưng giờ đây, tôi phát hiện ra rằng những thông tin đó hoàn toàn sai sự thật. Hồ sơ của Bộ Hải quân cho thấy từ khi chiến tranh bắt đầu, chỉ có 54 tàu ngầm Đức được xác nhận bị tiêu diệt. Trong khi đó, theo những gì tôi được biết, các xưởng đóng tàu của Đức vẫn đang sản xuất tàu ngầm mới với tốc độ ba chiếc mỗi tuần.

Báo chí cũng từng đăng tải những câu chuyện về việc tàu ngầm Đức tự nguyện đầu hàng, nhưng Đô đốc Jellicoe khẳng định chưa từng có trường hợp nào như vậy xảy ra. Những câu chuyện đó chỉ là tin đồn được tung ra nhằm làm suy giảm tinh thần kẻ thù.

Thậm chí, tôi còn phát hiện ra rằng một số thành viên trong chính phủ—những người đáng lẽ

phải nắm rõ tình hình hơn—cũng như các sĩ quan hải quân Anh đều tin rằng nhiều tàu ngầm Đức bị bắt giữ đã được bí mật cất giữ tại các xưởng hải quân ở Portsmouth và Plymouth.

Thế nhưng, thực tế đáng lo ngại mà phe Đồng minh đang đối mặt là các tuyến tiếp tế và liên lạc của lực lượng trên mọi mặt trận đều bị đe dọa. Tàu ngầm Đức liên tục mở rộng phạm vi hoạt động sâu hơn vào Đại Tây Dương, tàu đột kích Đức vẫn thoát ra được ngoài khơi, và ba năm chiến tranh không ngừng đã làm suy giảm nghiêm trọng sức mạnh của Hải quân Hoàng gia. Quyền kiểm soát biển của Anh thực sự đang bị đe dọa.

Đô đốc Jellicoe cũng không ảo tưởng về tương lai. Dù tình hình khi đó đã rất tồi tệ, ông hoàn toàn tin rằng nó sẽ còn trở nên tồi tệ hơn nữa. Mùa sắp tới sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của tàu ngầm Đức, vì chúng sẽ có lợi thế từ những ngày hè dài tại Anh và thời tiết thuận lợi hơn.

Trong vài tháng tiếp theo, cả Đức lẫn Anh đều tin rằng cuộc khủng hoảng lớn nhất của chiến tranh sẽ xảy ra. Chiến dịch tàn khốc mà tàu ngầm Đức đang tiến hành dựa trên giả định rằng chúng có thể giành được thắng lợi quyết định trước khi mùa đông ập đến.

Theo những gì tôi tìm hiểu, trong giới hải quân Anh, có một niềm tin chung rằng kế hoạch này của Đức có thể thành công. Lúc này, tổn thất hàng hải

đã gần chạm mốc một triệu tấn mỗi tháng; và chỉ cần một phép toán đơn giản cũng có thể xác định được phe Đồng minh có thể chịu đựng mức thiệt hại đó trong bao lâu nữa.

Theo ước tính của các nhà chức trách, giới hạn chịu đựng sẽ bị phá vỡ vào khoảng ngày 1 tháng 11 năm 1917. Nói cách khác, nếu không sớm tìm ra một phương pháp hiệu quả để chống lại tàu ngầm, nước Anh sẽ buộc phải hạ vũ khí trước một nước Đức chiến thắng.

"Những gì chúng ta đang đối mặt chính là nguy cơ thất bại của nước Anh," Đại sứ Walter H. Page nói sau khi được giải thích về tình hình.

Trong vài tuần tiếp theo, tôi đã có nhiều cuộc phỏng vấn với Đô đốc Jellicoe và các thành viên khác của Bộ Hải quân Hoàng gia. Mỗi sáng, tôi đều tham gia thảo luận cùng họ, và trên thực tế, tôi đã trở thành một phần trong tổ chức của họ. Không có bí mật nào của Hải quân Anh không được tiết lộ cho đồng minh Mỹ mới. Chính sách này phù hợp với tinh thần cởi mở của Chính phủ Anh, khi họ mong muốn Hoa Kỳ hiểu rõ hoàn toàn tình hình. Ngay từ đầu, mọi vấn đề đều được thảo luận một cách thẳng thắn nhất.

Ở khắp nơi, người ta thể hiện sự sẵn lòng tiếp nhận ý kiến đóng góp và thử nghiệm bất kỳ biện pháp nào dù chỉ có khả năng thành công nhỏ nhất. Tuy nhiên, vẫn có một nhận thức chung rằng không

có cách nào nhanh chóng và dễ dàng để đánh bại tàu ngầm, và bất kỳ điều gì dù chỉ hơi giống với "giải pháp" mà mọi người đang mong chờ vẫn chưa xuất hiện. Hy vọng rằng một phát minh mới có thể kiểm soát tàu ngầm kịp thời để mang lại hiệu quả đã bị dập tắt.

Báo chí Mỹ khi đó liên tục kêu gọi Edison và các nhà phát minh nổi tiếng khác tìm ra giải pháp, và thực tế, các nhà phát minh trên khắp hai bán cầu đang liên tục đưa ra hàng nghìn thiết bị. Một bộ phận đặc biệt của Bộ Hải quân Anh, do Đô đốc Fisher đứng đầu, chịu trách nhiệm xem xét các đề xuất này. Chỉ trong vài tháng, bộ phận này đã nhận và kiểm tra gần 40.000 phát minh, nhưng không một phát minh nào đáp ứng được yêu cầu, dù nhiều ý tưởng rất độc đáo.

Các sĩ quan hải quân Anh không phản đối những dự án như vậy, nhưng họ cho rằng thật ngớ ngẩn nếu đặt hy vọng vào các thiết bị mới để đánh bại chiến dịch tàu ngầm của Đức. Thực tế không thể phủ nhận – một sự thật mà nhiều người trong giới hải quân vẫn chưa hoàn toàn nhận thức được – đó là thời gian mới là yếu tố quan trọng nhất. Không chỉ cần tìm ra cách để chế ngự tàu ngầm mà còn phải làm điều đó ngay lập tức.

Việc bảo vệ chính nghĩa vĩ đại mà chúng ta đang theo đuổi chỉ còn là vấn đề của vài tháng. Một thiết bị cơ khí hay một loại tàu mới có thể tiêu diệt

mỗi đe dọa này sau sáu tháng nữa sẽ không giúp ích gì, vì đến lúc đó, Đức đã có thể thắng cuộc chiến.

Tôi cũng đã thảo luận về tình hình này với các thành viên trong Nội các như ông Balfour, Lord Robert Cecil và Sir Edward Carson. Thái độ của họ đối với tôi rất khác so với những gì họ thể hiện trước công chúng. Đương nhiên, họ không thể tuyên bố điều gì trên báo chí có thể làm tăng tinh thần của kẻ thù, nhưng khi giải thích tình hình với tôi, họ gần như nhắc lại tất cả những gì Jellicoe đã nói.

Chính sự nghiêm trọng của tình hình này đã khiến ông Balfour và phái đoàn Anh sang Hoa Kỳ ngay sau đó. Thế giới vẫn chưa hiểu được thời khắc đen tối ấy trong lịch sử của phe Đồng minh. Không chỉ tàu ngầm Đức đang quét sạch tàu buôn Anh khỏi các tuyến đường biển, mà quân đội Đức cũng đang giành thắng lợi trước quân Anh và Pháp trên chiến trường.

Chỉ khi nhớ rằng người Đức đã đạt đến đỉnh cao thành công với tàu ngầm U-boạt đúng vào thời điểm cuộc tấn công của Tướng Nivelle thất bại trên Mặt trận phía Tây, ta mới có thể hình dung được thảm kịch thực sự của phe Đồng minh vào mùa xuân năm 1917.

"Sự tình thật u ám khi tôi thực hiện chuyến đi đến Mỹ," ông Balfour nói với tôi sau đó. "Tàu

ngầm luôn ám ảnh trong tâm trí tôi. Tôi không thể nghĩ gì khác ngoài số lượng tàu thuyền mà chúng đang đánh chìm. Khi đó, chắc chắn mọi thứ đều cho thấy chúng tôi sẽ thua cuộc chiến."

Một trong những người nhận thức rõ ràng nhất về tình hình lúc bấy giờ chính là Nhà Vua. Lần đầu tiên tôi gặp ngài là ở tiền sảnh Nhà thờ St. Paul vào tháng Tư năm 1917, khi người dân Anh tổ chức lễ tạ ơn để kỷ niệm việc Hoa Kỳ tham gia cuộc chiến. Giống như trong những lần gặp gỡ sau này, Nhà Vua để lại ấn tượng trong tôi như một quý ông Anh giản dị, lịch thiệp và chân thành.

Ngài mặc quân phục màu kaki, không khác gì bất kỳ sĩ quan Anh nào khác, và phong thái vô cùng nồng hậu, chân thành, thậm chí rất gần gũi. "Tôi rất vui khi được gặp ngài trong một dịp như thế này," Nhà Vua nói, nhắc đến buổi lễ tưởng niệm chung Anh - Mỹ. "Tôi cũng rất vui khi được chào đón một đô đốc Mỹ với sứ mệnh như của ngài. Và tôi chúc ngài mọi thành công."

Dịp đó, chúng tôi không có nhiều thời gian để thảo luận về chiến dịch tàu ngầm, nhưng vài ngày sau, tôi được mời ở lại qua đêm tại Lâu đài Windsor.

Nhà Vua, khi ở trong chính cung điện của mình, lại càng thể hiện sự thân thiện và nồng hậu hơn so với lần gặp đầu tiên. Sau bữa tối, chúng tôi chuyển

sang một căn phòng nhỏ hơn và, bên những điều xì gà, đã thảo luận tình hình một cách chi tiết.

Nhà Vua nói chuyện nhanh nhẹn, sôi nổi và luôn được cập nhật thông tin về tình hình tàu ngầm. Ngài thảo luận về vấn đề này với sự am hiểu sâu sắc, và tôi không khỏi ngạc nhiên trước kiến thức rộng lớn của ngài về các vấn đề hải quân cũng như mối liên hệ mật thiết với Hải quân Hoàng gia Anh.

Tuy nhiên, điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên, vì chính Nhà Vua cũng từng là một thủy thủ; thời trẻ, ngài đã gia nhập Hải quân và thăng tiến như bất kỳ chàng trai Anh nào khác. Ngài dường như nắm rất rõ về Hải quân Mỹ không kém gì Hải quân Anh, thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến công tác chuẩn bị của chúng tôi cả trên đất liền lẫn trên biển. Đặc biệt, ngài mong muốn tôi, với tư cách là đại diện của Mỹ, có thể tiếp cận đầy đủ mọi thông tin tại Bộ Hải quân Hoàng gia.

Về chiến dịch tàu ngầm, Nhà Vua cũng thẳng thắn như Jellicoe và các thành viên khác của Bộ Hải quân. Mọi đe dọa này phải bị ngăn chặn, nếu không, phe Đồng minh sẽ không thể giành chiến thắng trong cuộc chiến.

Trong số tất cả những nhân vật có ảnh hưởng trong đời sống chính trị nước Anh thời bấy giờ, chỉ có một người giữ vững tinh thần lạc quan. Đó là ông Lloyd George. Tôi thường xuyên gặp Thủ tướng trong các bữa tiệc tối, tại tư gia của ông ở

vùng quê và nhiều địa điểm khác, và ấn tượng sâu sắc nhất mà tôi giữ lại về con người phi thường này chính là tinh thần lạc quan không thể lay chuyển.

Tôi hình dung Thủ tướng Anh như một con người sôi nổi, tràn đầy nhiệt huyết, luôn cười đùa, hóm hỉnh, thường xuyên pha trò và trêu chọc người khác. Ngay cả trong thời khắc khủng hoảng—có lẽ là giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử nước Anh—ông vẫn không hề bộc lộ dấu hiệu bi quan. Khuôn mặt ông, với làn da tươi sáng như của một thiếu nữ, chưa từng lộ vẻ lo âu; đôi mắt ông luôn ánh lên niềm vui, không hề vương chút u ám nào.

Đó là một hình ảnh mà tôi sẽ không bao giờ quên—một con người gánh vác vận mệnh của cả Đế quốc trên đôi vai mình, nhưng dường như từ chối thừa nhận, thậm chí ngay cả với chính bản thân, những hiểm nguy đang bủa vây. Ông dồn toàn bộ năng lượng để vực dậy tinh thần quốc dân, và ngay cả trong những cuộc gặp gỡ riêng tư với các cộng sự, dù ở thời điểm cam go nhất, ông vẫn dành thời gian kể chuyện cười, hỏi tưởng những giai thoại thú vị trong sự nghiệp chính trị, trêu chọc những sai lầm của đối thủ, và lái câu chuyện ra xa hàng nghìn dặm khỏi Mặt trận phía Tây hay mối đe dọa từ tàu ngầm Đức.

Đó là một trong những minh chứng truyền cảm hứng nhất về khả năng tự chủ mà tôi từng chứng kiến. Thực tế, chỉ có một trường hợp trong lịch sử

có thể sánh với điều này. Thái độ của Lloyd George trong thời gian đó luôn khiến tôi liên tưởng đến Lincoln trong những giờ phút đen tối nhất của cuộc Nội chiến Hoa Kỳ—khi nhận tin về những thảm họa như Fredericksburg hay Chancellorsville, Lincoln vẫn có thể đọc các trích đoạn hài hước của Artemus Ward cho nội các nghe, xen lẫn với những câu chuyện tiêu lâm và giai thoại của chính mình.

Có lẽ sự lạc quan của Lloyd George có thể được lý giải bởi một đặc điểm khác mà ông có chung với Lincoln—tính cách huyền bí của người xứ Wales, mà theo tôi được biết, đôi khi biểu hiện như một sự thăng hoa về mặt tôn giáo. Đức tin của ông vào Thượng đế và vào sự vận hành thiêng liêng của lịch sử sâu sắc đến mức có lẽ ông chưa bao giờ thực sự nghĩ đến khả năng Đức sẽ giành chiến thắng. Chúng ta đều biết rằng niềm tin tuyệt đối của Lincoln vào thắng lợi của miền Bắc cũng bắt nguồn từ một nền tảng tương tự.

Chắc chắn chỉ có một niềm tin mãnh liệt như vậy mới có thể lý giải được sự bình thản và tinh thần lạc quan của Lloyd George khi đối mặt với những thảm họa khủng khiếp nhất. Tôi từng tham dự một bữa tiệc nhỏ có sự hiện diện của Thủ tướng, chỉ bốn ngày sau khi quân Đức mở cuộc tấn công kinh hoàng vào tháng 3 năm 1918. Ngay cả trong dịp ấy, ông vẫn không biểu lộ chút căng thẳng nào. Như thường lệ, sự sôi nổi của ông vẫn chiếm ưu

thế; ông nói chuyện không ngừng, nhưng tuyệt nhiên không đề cập gì đến chủ đề đang ám ảnh toàn thế giới vào thời điểm đó.

Thay vào đó, ông chuyển sang nói về vấn đề Ireland, thảo luận về tác động của chính sách cưỡng bách tòng quân tại Ireland đối với nước Mỹ, thỉnh thoảng ngắt quãng để trêu đùa ông Balfour. Đó là hình ảnh mà tôi luôn ghi nhớ về vị đứng đầu Chính phủ Anh—tôi chưa bao giờ thấy ông mệt mỏi hay nản chí, cũng chưa từng nghe ông đề cập đến một kết thúc nào khác ngoài một chiến thắng vẻ vang.

Nhiều lần, tôi cố gắng thuyết phục ông Lloyd George về mức độ nghiêm trọng của tình hình, nhưng ông luôn từ chối thừa nhận điều đó.

"Ồ, đúng là tình hình có khó khăn," ông cười và vung tay nhẹ nhàng. "Nhưng chúng ta sẽ kiểm soát được tàu ngầm—đừng lo!"

Tuy nhiên, sự lạc quan của Thủ tướng là một trường hợp hiếm hoi. Hầu hết các cộng sự của ông đều không giấu nổi sự lo lắng. Trong khi đó, nước Đức đang chìm trong cơn hưng phấn chiến thắng.

Nhiều người Mỹ vẫn lầm tưởng rằng Chính phủ Đức mở chiến dịch tàu ngầm như một nước cờ tuyệt vọng cuối cùng, và bản thân họ cũng chỉ tin tưởng một nửa vào sự thành công của nó. Nhưng suy nghĩ này hoàn toàn sai lầm. Người Đức không hề coi đây là một canh bạc. Khi tuyên bố chiến dịch

tấn công không giới hạn, họ tin chắc vào thắng lợi sau cùng.

Họ đã tính toán kỹ lưỡng tổng số tàu mà phe Đồng minh và các quốc gia trung lập có trên biển; họ biết chính xác số lượng tàu mà hạm đội tàu ngầm của họ có thể đánh chìm mỗi tháng. Dựa vào những con số thống kê đó, họ tính toán một cách chính xác thời điểm cuộc chiến sẽ kết thúc.

Họ không thích ý tưởng phải đối đầu với Hoa Kỳ, nhưng lý do chỉ đơn giản là vì họ nghĩ đến thời kỳ hậu chiến—họ muốn giữ quan hệ hữu hảo với Mỹ trong giai đoạn tái thiết. Nhưng họ không hề lo sợ rằng Mỹ có thể gây ra thiệt hại đáng kể cho họ trong thời gian diễn ra chiến tranh. Không phải vì họ xem nhẹ sức mạnh quân sự của Mỹ—họ hiểu rằng người Mỹ sẽ là một đối thủ đáng gờm trên chiến trường—nhưng với họ, một thực tế hiển nhiên là quân đội Mỹ sẽ không thể đến kịp tiền tuyến để tạo ra bất kỳ khác biệt nào.

Họ tin rằng chiến dịch tàu ngầm sẽ kết thúc chiến tranh trong vòng ba hoặc bốn tháng, và chắc chắn trong khoảng thời gian đó, một nước Mỹ chưa sẵn sàng sẽ không thể huy động đủ sức mạnh quân sự để xoay chuyển tình thế. Vì vậy, xét từ góc độ quân sự thuần túy, việc 100 triệu người Mỹ tham chiến đối với họ chẳng khác gì một lời tuyên chiến đến từ hành tinh Sao Hỏa.

Chúng tôi đã xác nhận quan điểm này từ các chỉ huy của những chiếc tàu ngầm bị bắt giữ theo thời gian. Những người này được đưa đến London để thẩm vấn; họ thể hiện sự tự tin tuyệt đối về kết quả của cuộc chiến.

"Đúng vậy, các ông đã bắt được chúng tôi," họ nói, "nhưng điều đó có ý nghĩa gì chứ? Còn rất nhiều tàu ngầm khác đang được đóng mới. Các ông có thể bắt giữ hoặc đánh chìm một vài chiếc, nhưng chúng tôi có thể đóng ra cả chục chiếc cho mỗi chiếc mà các ông tiêu diệt. Dù sao đi nữa, cuộc chiến cũng sẽ kết thúc trong hai hoặc ba tháng tới, và chúng tôi sẽ được trở về nhà."

Tất cả những tù binh này đều bật cười trước bất kỳ giả thuyết nào về thất bại của Đức; thái độ của họ không giống những kẻ chiến bại, mà giống những kẻ chiến thắng. Họ cũng tự coi mình là những anh hùng và hãnh diện về những thành tích của lực lượng tàu ngầm Đức. Phần lớn trong số họ đều phóng đại số lượng tàu địch bị đánh chìm và dự đoán rằng cuộc chiến sẽ kết thúc vào khoảng đầu tháng Bảy hoặc tháng Tám.

Chính phủ Berlin cũng vậy, họ thổi phồng mức độ thành công của mình. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên, vì một đặc điểm đặc thù của tàu ngầm là chỉ huy trưởng—người duy nhất đứng ở kính tiềm vọng—là người biết chính xác chuyện gì đang diễn ra. Ông ta có thể báo cáo rằng mình đã

đánh chìm một con tàu có trọng tải 5.000 tấn, và không ai có thể bác bỏ được, vì thủy thủ đoàn và các sĩ quan khác đều không quan sát được mặt nước. Không có gì lạ khi chỉ huy tàu ngầm không bao giờ đánh giá thấp thành tích của mình, và vì vậy, tổng số trọng tải bị đánh chìm được báo cáo tại Berlin cao hơn đáng kể so với con số thực tế.

Những bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Đức cũng tràn ngập sự tự tin tương tự.

"Trong trận chiến quyết định sắp tới," Hoàng đế Wilhelm II tuyên bố, "nhiệm vụ của hải quân ta là biến phương thức chiến tranh bằng nạn đói của người Anh—công cụ mà kẻ thù bị căm ghét và ngoan cố nhất của chúng ta đang sử dụng để lật đổ dân tộc Đức—chống lại chính họ và các đồng minh của họ, bằng cách tấn công tuyến vận tải hàng hải của họ với tất cả sức mạnh mà chúng ta có. Trong nhiệm vụ này, tàu ngầm sẽ đóng vai trò tiên phong. Ta mong đợi rằng vũ khí này, được phát triển một cách cẩn trọng và thông minh tại các xưởng đóng tàu ưu việt của chúng ta, khi kết hợp với tất cả các lực lượng hải quân khác và được tiếp sức bởi tinh thần kiên cường đã giúp chúng ta lập nên những chiến công lẫy lừng suốt cuộc chiến, sẽ bẻ gãy ý chí chiến đấu của kẻ thù."

"Trong cuộc chiến sống còn này, khi đói khát trở thành vũ khí," Tiến sĩ Karl Helfferich, Bộ trưởng Nội vụ Đế quốc Đức, phát biểu, "nước Anh

từng tin rằng mình đã thoát khỏi mọi nỗi lo về lương thực. Một năm trước, họ nghĩ rằng có thể sử dụng nguồn cung cấp từ khắp thế giới để chống lại sản lượng nông nghiệp của Đức. Nhưng hôm nay, nước Anh thấy mình rơi vào một tình thế chưa từng có trong lịch sử. Nguồn lương thực từ nước ngoài của họ đang ngày càng thu hẹp do cuộc phong tỏa mà tàu ngầm của chúng ta đang thực hiện với hiệu quả ngày càng lớn quanh nước Anh. Chúng ta đã suy tính, chúng ta đã hành động. Và tin chắc vào kết quả, chúng ta sẽ không để bất kỳ ai hay bất kỳ điều gì tước đi chiến thắng này."

Những tuyên bố này giờ đây nghe như những trang sử cũ, nhưng thực tế, chúng đã được đưa ra vào tháng Hai năm 1917. Khi đó, người Mỹ và người Anh đọc chúng với một nụ cười khinh miệt; những lời này dường như chỉ là những tuyên bố khoa trương kiểu Đức mà chiến tranh đã khiến họ quá quen thuộc—những lời huênh hoang rỗng tuếch nhằm vực dậy tinh thần đang suy giảm của dân chúng Đức. Ý nghĩ rằng Hoàng đế Wilhelm II và các cố vấn của ông thực sự tin vào những điều như vậy bị xem là điều lố bịch.

Tuy nhiên, không chỉ họ tin vào những gì mình nói, mà như đã phân tích, họ còn có mọi lý do để tin vào điều đó. Wilhelm II và các cộng sự của ông đã tính toán rằng cuộc chiến sẽ kết thúc vào khoảng ngày 1 tháng Bảy hoặc 1 tháng Tám. Trong khi đó,

các quan chức Anh mà tôi tiếp xúc dự đoán thời điểm đó sẽ rơi vào ngày 1 tháng Mười Một—tất nhiên, với điều kiện là không có phương án nào được tìm ra để kiểm soát mối đe dọa từ tàu ngầm.

## II

**Vậy làm thế nào chúng ta có thể đánh bại tàu ngầm?** Trước khi tìm hiểu vấn đề này, điều quan trọng là phải hiểu chính xác những gì đã diễn ra trong mùa xuân và mùa hè năm 1917 trên vùng biển quanh quần đảo Anh. Cuộc chiến tranh kỳ lạ này là gì mà có thể khiến phe Đồng minh đứng bên bờ vực sụp đổ? Trong lịch sử ghi chép, chưa từng có điều gì tương tự; và cũng không ai lường trước được điều này khi vào ngày 4 tháng 8 năm 1914, Chính phủ Anh đã huy động toàn bộ nguồn lực và nhân dân của mình để đối đầu với kẻ thù lớn nhất của nhân loại.

Bỏ qua hoàn toàn các yếu tố về luật pháp quốc tế và nhân đạo, phải thừa nhận rằng về mặt chiến lược, chiến dịch tàu ngầm của Đức được hoạch định rất khéo léo. Mục tiêu của nó là khai thác một yếu tố đã luôn đóng vai trò quyết định trong những cuộc xung đột quốc tế lớn—sức mạnh hải quân.

Những lợi thế mà quyền kiểm soát biển đem lại cho một quốc gia là không thể phủ nhận. Trước hết, nó đảm bảo an toàn cho các tuyến liên lạc giữa

quốc gia đó với thế giới bên ngoài và với các đồng minh, đồng thời cắt đứt các tuyến liên lạc của kẻ thù. Nó cho phép quốc gia thống trị trên biển tiếp cận tài nguyên từ khắp nơi trên thế giới—cung cấp lương thực cho dân thường, nguyên liệu thô cho sản xuất, vũ khí cho quân đội—và duy trì hoạt động thương mại, yếu tố cốt lõi của nền kinh tế.

Hơn nữa, kiểm soát biển còn giúp quốc gia đó triển khai quân đội đến bất kỳ mặt trận nào khi cần thiết. Khi sức mạnh hải quân mang lại tất cả những lợi ích này, nó cũng đồng thời tước đi những lợi thế tương tự của kẻ thù.

Yếu tố chiến lược quan trọng thứ hai của sức mạnh hải quân là khả năng phong tỏa. Nếu kẻ thù phụ thuộc vào thế giới bên ngoài để duy trì nền nông nghiệp và công nghiệp, thì kiểm soát biển có thể biến quốc gia đó thành một pháo đài bị cô lập, và sớm muộn cũng buộc phải đầu hàng vô điều kiện. Phong tỏa không rầm rộ, không phô trương, nhưng nó hoạt động với sự tàn khốc không khác gì cái chết.

Sự thật này đã quá rõ ràng, nhưng tôi nhấn mạnh ở đây để làm nổi bật một thực tế ít được chú ý hơn. Trong suốt cuộc chiến, báo chí luôn khẳng định rằng hạm đội Anh kiểm soát biển cả. Chính điều này là lý do khiến các nhà sử học tin tưởng rằng nước Anh không thể bị đánh bại.

Tuy nhiên, mãi đến mùa xuân năm 1917, chúng ta mới thực sự nhận ra tình hình thực tế. Chỉ khi dành vài ngày ở Anh, tôi mới phát hiện ra một sự thật vô cùng quan trọng: **nước Anh không thực sự kiểm soát biển cả.**

Anh vẫn duy trì quyền kiểm soát biển theo cách truyền thống như thời Đô đốc Nelson—tức là Hạm đội Grand Fleet thành công trong việc "kiềm chế" các hạm đội chiến đấu của Đức, buộc chúng phải án binh bất động trong các cảng biển của mình trong phần lớn thời gian của cuộc chiến.

Trong quá khứ, chỉ riêng việc thể hiện sức mạnh hải quân như vậy cũng đủ để mang lại chiến thắng cho phe Đồng minh. Nhưng đó không còn là **kiểm soát biển** theo nghĩa hiện đại; mà chỉ đơn thuần là kiểm soát **bề mặt** của đại dương.

Trong chiến tranh hải quân hiện đại, kiểm soát biển không chỉ giới hạn ở bề mặt. Một loại tàu chiến mới đã xuất hiện—chúng di chuyển lén lút dưới lòng biển, chỉ nổi lên định kỳ và có khả năng phóng ra những vũ khí chết người có thể đánh chìm ngay cả những chiến hạm kiêu hãnh nhất chỉ trong vài phút.

Sự xuất hiện của loại tàu chiến này đã khiến việc kiểm soát biển trở nên hoàn toàn khác so với thời của Nelson.

Chừng nào những con tàu này còn có thể hoạt động tự do dưới mặt nước—và điều đó đã xảy ra trên một vùng biển rộng lớn vào đầu năm 1917—thì việc tuyên bố rằng một lực lượng hải quân nào đó có thể kiểm soát biển cả là điều vô nghĩa.

Bởi vì khi tàu ngầm được sử dụng hiệu quả như cách người Đức đã làm vào năm 1917, nó đã tước đi của hải quân mặt nước một trong những lợi thế chiến lược quan trọng nhất của các cuộc chiến tranh trước đây.

Nói cách khác, hải quân mặt nước không còn có thể bảo vệ tuyệt đối các tuyến giao thông hàng hải như thời của Nelson hay Farragut. Nó không thể đảm bảo một quốc gia có đủ lương thực, vũ khí, nguyên liệu thô cho sản xuất và thương mại, hay khả năng triển khai quân đội mà không gặp trở ngại.

Thật vô lý khi nói rằng một quốc gia đang mất từ 800.000 đến 900.000 tấn hàng hóa vận chuyển mỗi tháng—như phe Đồng minh vào mùa xuân năm 1917—lại có thể được coi là bá chủ trên biển cả.

Nếu chiến dịch tàu ngầm của Đức tiếp tục thành công với tốc độ này, Hoa Kỳ sẽ không thể vận chuyển quân đội của mình sang Pháp, và lương thực cũng như nguyên liệu mà chúng tôi đang gửi sang châu Âu—những yếu tố thiết yếu để giành

chiến thắng trong cuộc chiến—sẽ không bao giờ có thể vượt qua đại dương.

Nói cách khác, nếu Đức giành được quyền kiểm soát tuyệt đối dưới lòng biển, thì họ sẽ biến chính vũ khí phong tỏa mà Anh định dùng để đánh bại Đế quốc Đức thành thứ vũ khí chống lại nước Anh. Thay vì cô lập Đức khỏi thế giới bên ngoài, chính nước Anh sẽ bị cô lập.

Ở phần sau, tôi sẽ cố gắng chỉ ra mối liên hệ trực tiếp giữa kiểm soát bề mặt và kiểm soát dưới mặt nước; thực tế là một quốc gia nắm giữ được yếu tố đầu tiên cũng có khả năng nắm giữ yếu tố thứ hai. Tuy nhiên, vào đầu mùa xuân năm 1917, nguyên tắc này vẫn chưa thể phát huy hiệu quả đối với hoạt động vận tải hàng hải.

Mục tiêu của Đức khi áp dụng chiến dịch tàu ngầm tàn khốc, như tôi đã đề cập, là nhằm cắt đứt nguồn cung cấp từ nước ngoài cho quân đội Đồng minh trên chiến trường và dân thường của họ—những nguồn cung cấp thiết yếu để giành chiến thắng. Thiên nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch này của Đức khi tạo ra Quần đảo Anh. Thực tế, vương quốc nhỏ bé này, được bao bọc bởi biển cả, đã trở thành một chiến trường lý tưởng cho loại hình chiến tranh này.

Để thấy rõ sự tương phản, hãy cùng xem xét vị trí địa lý của Hoa Kỳ. Nhìn vào bản đồ, có thể thấy rằng việc phong tỏa nước Mỹ bằng tàu ngầm gần

như là điều không thể. Trước hết, vận hành tàu ngầm cách xa căn cứ hơn 3.000 dặm là một thách thức gần như không thể vượt qua. Trong chiến tranh, Đức đã chứng minh rằng họ có thể thỉnh thoảng gửi tàu ngầm đến bờ biển Mỹ, nhưng duy trì một chiến dịch liên tục và có hệ thống là điều khó khả thi.

Ngay cả khi Đức có thể duy trì một lực lượng tàu ngầm hoạt động thường xuyên tại vùng biển Mỹ, những khó khăn tự nhiên khác cũng sẽ khiến nỗ lực đó thất bại. Các tuyến đường thương mại tiến vào bờ biển Đại Tây Dương của Mỹ theo hình cánh quạt, mỗi nhánh hướng về các cảng như Boston, New York, Philadelphia, Norfolk và các cảng thuộc Vịnh Mexico. Để cắt đứt hoạt động vận tải đến các cảng này, kẻ địch sẽ phải triển khai tàu ngầm dọc theo toàn bộ những tuyến đường này—một nhiệm vụ quá rộng lớn đến mức gần như không đáng để thử.

Ngoài ra, Hoa Kỳ còn có nhiều cảng trên Thái Bình Dương, nơi có thể chuyển hướng vận tải trong trường hợp bị phong tỏa ở bờ Đông. Hệ thống đường sắt xuyên lục địa phát triển mạnh mẽ của chúng tôi cũng sẽ giúp việc phân phối nội địa không gặp nhiều trở ngại.

Quan trọng hơn hết, Hoa Kỳ là một quốc gia công nghiệp và nông nghiệp tự cung tự cấp, không phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài. Vì vậy,

ngay cả khi kẻ địch có thể vượt qua những trở ngại gần như không thể khắc phục để phong tỏa bằng tàu ngầm, chúng tôi cũng không thể bị ép đến mức phải đầu hàng vì thiếu lương thực.

Tuy nhiên, tình hình của Quần đảo Anh lại hoàn toàn khác. Phần lớn lương thực và một phần đáng kể nguyên liệu thô của họ đều đến từ nước ngoài, và vào tháng 4 năm 1917, theo các báo cáo đáng tin cậy lúc bấy giờ, Anh chỉ còn đủ lương thực để duy trì trong vòng sáu tuần đến hai tháng.

Các tuyến đường thương mại cung cấp hàng hóa cho Anh khiến việc phong tỏa bằng tàu ngầm trở nên khá đơn giản. Nếu như các tuyến thương mại tiến vào bờ biển Đại Tây Dương của Mỹ tỏa ra như hình cánh quạt, thì các tuyến đường đến Anh lại hội tụ về một điểm duy nhất, giống như cổ chai.

Những tuyến hàng hải kéo dài từ nhiều lục địa xa xôi, mang lương thực và nguyên liệu đến Anh, đều hội tụ tại Biển Ireland và Eo biển Manche. Do đó, để cắt đứt tuyến tiếp tế của Anh, tàu ngầm Đức không cần tuần tra hàng nghìn dặm bờ biển như khi phong tỏa Hoa Kỳ; chúng chỉ cần lảng vảng quanh vùng biển nhỏ hẹp ở phía tây và nam Ireland.

Chính khu vực này đã được Đức chọn làm chiến trường trọng yếu. Những chiếc U-boat hoạt động tại đây với sức sát thương kinh hoàng, biến vùng biển này thành "mảnh đất săn mồi" lý tưởng. Đây là nơi những con tàu chở hàng khổng lồ từ Mỹ,

mang theo lương thực và nhu yếu phẩm, tiến vào Liverpool và các cảng lớn dọc Eo biển Manche.

Những tàu ngầm gieo rắc kinh hoàng tại khu vực này chính là loại tàu đã làm nên danh tiếng của U-boat. Ngoài loại này ra, còn có những kiểu tàu ngầm khác mà tôi sẽ mô tả sau, nhưng U-boat vẫn là vũ khí chủ lực của hải quân Đức. Chúng là những tàu ngầm cỡ lớn, khoảng 800 tấn, mang theo từ tám đến mười hai quả ngư lôi cùng đủ nhiên liệu và nhu yếu phẩm để hoạt động trên biển trong ba đến bốn tuần.

Tại đây, tôi muốn chỉnh lại một hiểu lầm phổ biến. Những chiếc U-boat này không có căn cứ ngoài khơi bờ biển Ireland hay Tây Ban Nha, như nhiều người vẫn nghĩ. Những căn cứ như vậy sẽ không giúp ích gì cho chúng.

Thời gian hoạt động của một chiếc tàu ngầm không phụ thuộc vào lượng nhiên liệu hay thực phẩm, vì hầu hết các tàu đều có thể mang đủ nhu yếu phẩm này trong một khoảng thời gian dài. Điều quyết định thời gian tuần tra chính là số lượng ngư lôi mang theo. Một tàu ngầm chỉ trở về căn cứ khi đã bắn hết ngư lôi. Nếu chúng sử dụng hết đạn dược chỉ trong vòng hai mươi bốn giờ, nhiệm vụ tuần tra của nó sẽ kết thúc trong một ngày. Nếu số ngư lôi tồn tại trong một tháng, tàu ngầm sẽ hoạt động ngoài biển suốt thời gian đó.

Do đó, các căn cứ tại bờ biển Ireland chỉ có ích nếu chúng có thể bổ sung ngư lôi, điều này rõ ràng là bất khả thi.

Không có bất kỳ bí ẩn nào về nơi xuất phát của U-boat. Khi Đức chiếm được thành phố Bruges ở Bỉ, họ đã biến nơi này thành trung tâm chỉ huy cho các chiến dịch tàu ngầm. Tại đây, nhiều chiếc U-boat được tập hợp và trang bị các cơ sở bảo trì, sửa chữa và tiếp tế.

Bruges trở thành một trong những tổng hành dinh chính cho chiến dịch tàn phá thương mại hàng hải của Anh.

Dù Bruges nằm sâu trong đất liền, nhưng từ đây có hai con kênh nối ra biển: một dẫn đến Ostend, một dẫn đến Zeebrugge. Nhờ đó, căn cứ tàu ngầm nội địa này tạo thành đỉnh của một tam giác chiến lược. Chính qua những con kênh này mà các U-boat đã tiếp cận biển và tiến hành chiến dịch hủy diệt của mình.

Khi tiến vào Eo biển Manche, các tàu ngầm Đức có hai lựa chọn để tiếp cận vùng săn mồi ở phía tây và nam Ireland. Một số lượng lớn đã chọn hành trình dài hơn, đi qua Biển Bắc, vòng quanh Scotland, xuyên qua eo biển Fair Isle giữa quần đảo Orkney và Shetland, men theo quần đảo Hebrides, nơi đôi khi chúng ghé vào bờ, rồi tiếp tục vòng qua bờ biển phía tây Ireland. Hành trình này có vẻ dài và đầy thử thách, nhưng không hề lãng phí thời

gian, bởi trên đường đi, như bản đồ các vụ đánh chìm cho thấy, các U-boat thường tiêu diệt được một số tàu trước khi đến khu vực săn mồi ưa thích của chúng.

Tuy nhiên, vẫn còn một con đường ngắn hơn để U-boat tiếp cận khu vực này. Và ở đây, tôi muốn chỉnh lại một hiểu lầm phổ biến. Trong suốt chiến tranh, báo chí thường xuyên đưa tin về hàng rào phong tỏa trên Eo biển Manche, kéo dài từ Dover đến Calais, khiến nhiều người tin rằng nó đã chặn đứng được U-boat. Đáng tiếc, thực tế không phải vậy.

Các tàu nổi Đồng minh có thể tự do vận chuyển quân đội và hàng hóa qua đoạn biển hẹp này gần như không gặp trở ngại. Nhưng các bãi mìn, lưới và những chướng ngại vật khác được thiết kế để cản tàu ngầm lại không hiệu quả như mong đợi. Hải quân Anh vào năm 1914 gần như không có nhiều kiến thức về mìn; họ từ lâu đã coi đó là "vũ khí của kẻ yếu", nên cũng không có gì bất ngờ khi hàng rào mìn tại Eo biển Manche thất bại.

Phần lớn rào chắn đã bị thủy triều mạnh và bão cuốn trôi, trong khi nhiều quả mìn trở nên vô dụng do hào và các sinh vật biển bám vào. Đến năm 1918, Đô đốc Sir Roger Keyes đã cải tạo lại hệ thống phong tỏa này bằng một loại mìn mới, biến nó thành một rào cản thực sự hiệu quả. Nhưng vào mùa xuân năm 1917, U-boat vẫn dễ dàng lách qua

đây, đặc biệt là vào ban đêm. Từ đó, khoảng cách đến các tuyến thương mại phía nam và tây Ireland là không xa.

Dù các U-boat gây ra thiệt hại kinh hoàng, nhưng số lượng chúng hoạt động đồng thời trên biển chưa bao giờ quá lớn. Việc nhiều người tin rằng vùng biển này tràn ngập tàu ngầm Đức là một trong những hiểu lầm phổ biến và nực cười nhất.

Các tàu buôn thường báo cáo rằng họ bị tấn công bởi "hàng đàn tàu ngầm", và hầu hết mọi người vẫn nghĩ rằng chúng di chuyển theo đội hình như cá. Hầu như không có lính Mỹ nào vượt Đại Tây Dương mà không tin rằng mình đã nhìn thấy ít nhất một tá U-boat.

Bất kỳ vết sóng trắng nào do dòng chảy tạo ra, hay một con cá heo đang bơi, đều bị nhầm là dấu vết của ngư lôi. Một khúc gỗ trôi nổi cũng dễ dàng bị tưởng tượng thành kính tiềm vọng của tàu ngầm.

Trên thực tế, chúng tôi gần như luôn biết mỗi khi một chiếc U-boat của Đức rời căn cứ ra biển. Cơ quan tình báo của Đồng minh vượt trội hơn hẳn so với phía Đức, và đặc biệt, tôi muốn dành lời khen ngợi cho Cục Tình báo Hải quân Anh.

Chúng tôi luôn nắm rõ số lượng tàu ngầm mà Đức đang có, cũng như vị trí của chúng tại từng thời điểm cụ thể. Chúng tôi có thông tin chính xác về hoạt động đóng tàu ở Đức, từ đó ước tính được

số lượng U-boat đang được chế tạo, địa điểm đóng, các đặc điểm kỹ thuật quan trọng, và thậm chí có thể theo dõi tiến độ đóng tàu theo từng ngày.

Việc đưa một chiếc U-boat rời khỏi căn cứ không hề dễ dàng. Đồng minh liên tục rải mìn tại các lối ra vào, và trước khi một tàu ngầm có thể di chuyển an toàn, cần phải tiến hành những chiến dịch quét mìn phức tạp. Thường thì phải cần đến một hạm đội gồm chín hoặc mười tàu nổi làm việc trong nhiều giờ mới có thể dẫn một chiếc U-boat ra khỏi căn cứ và bắt đầu hành trình của nó.

Chính vì lý do này, chúng tôi có thể theo dõi sát sao mọi động tĩnh của chúng. Chúng tôi luôn biết khi nào một U-boat rời căn cứ, biết rõ đó là chiếc nào, và thậm chí không ít lần còn nắm được cả tên chỉ huy cùng những thông tin quan trọng khác.

Hơn thế, chúng tôi còn biết rõ điểm đến của chúng và liên tục cập nhật bản đồ để theo dõi hành trình của từng chiếc U-boat một cách chi tiết.

Nhưng mỗi khi tôi nói ra điều này, câu hỏi thường được đặt ra là: "Nếu biết rõ như vậy, tại sao không tiêu diệt chúng ngay từ đầu?" Đây là câu hỏi thể hiện sự thiếu hiểu biết về thực tế chiến tranh tàu ngầm—một điều mà tôi sẽ làm rõ sau đây.

Trong vùng biển tập nập tàu thuyền, kéo dài từ phía bắc Ireland đến Brest, hiếm khi có hơn tám hoặc mười tàu ngầm hoạt động cùng lúc.

Con số cao nhất tôi từng ghi nhận được là mười lăm chiếc, nhưng đó là một ngoại lệ; thông thường chỉ có bốn, sáu, tám hoặc cùng lắm là mười chiếc. Tuy nhiên, thủy thủ trên các đoàn tàu buôn và tàu chở quân của chúng tôi vẫn thường báo cáo rằng họ thấy tàu ngầm khắp nơi.

Chúng tôi ước tính rằng với mỗi chiếc U-boat thực sự có mặt trên biển, có đến 300 lần báo cáo về việc nhìn thấy tàu ngầm.

Chúng tôi cũng biết rằng trong số 100 chiếc tàu ngầm mà Đức sở hữu, chỉ có mười hoặc mười hai chiếc hoạt động ngoài khơi vào bất kỳ thời điểm nào. Phần còn lại hoặc đang trên đường đến khu vực săn mồi, hoặc đang trở về căn cứ, hoặc đang được sửa chữa và tiếp tế tại cảng.

Nếu Đức có thể duy trì liên tục 50 chiếc U-boat hoạt động trên các tuyến hàng hải quan trọng vào mùa đông và mùa xuân năm 1917—trước khi chúng tôi tìm ra cách đối phó—thì không gì có thể ngăn cản họ giành chiến thắng trong cuộc chiến.

Thay vì đánh chìm 850.000 tấn hàng hóa trong một tháng, họ có thể đã đánh chìm từ 2.000.000 đến 3.000.000 tấn.

Thực tế là, mặc dù Đức đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho chiến tranh, họ lại không tự trang bị đủ công cụ duy nhất có thể giúp họ giành chiến thắng.

Chỉ với một số lượng nhỏ U-boat, Đức đã gây ra thiệt hại khủng khiếp, điều đó cho thấy mức độ nghiêm trọng của vấn đề mà chúng tôi phải đối mặt. Điều này có thể xảy ra vì khu vực mà chúng hoạt động chính là tuyến đường biển đông đúc và quan trọng bậc nhất.

Trong phần trên, tôi đã mô tả hoạt động của các U-boat trên vùng biển rộng lớn phía tây và nam Ireland. Tuy nhiên, còn có những khu vực săn mồi khác, đặc biệt là vùng ven biển phía đông nước Anh, trải dài từ Harwich đến Newcastle. Khu vực này của Biển Bắc luôn tập nập tàu bè qua lại giữa các cảng của Anh với Na Uy và Thụy Điển, chuyên chở những mặt hàng thiết yếu như gỗ và nhiều sản phẩm công nghiệp khác.

Cứ bốn ngày, một đoàn tàu gồm từ 40 đến 60 chiếc lại khởi hành từ một cảng nào đó trong khu vực này để đến Scandinavia. Tôi sử dụng từ "đoàn tàu", nhưng thực tế, chúng chỉ đơn thuần di chuyển theo nhóm, vì hải quân Anh không thể cung cấp lực lượng hộ tống đầy đủ—thường chỉ có một hoặc hai tàu khu trục, hoặc một vài du thuyền và tàu đánh cá vũ trang đi kèm.

Những tàu ngầm nhỏ hơn, được gọi là UB và UC, xuất phát từ Wilhelmshaven và Skagerrak, liên tục săn mồi trong khu vực này. Chúng khác với U-boat ở kích thước nhỏ hơn, với lượng giãn nước từ 350 đến 400 tấn, và còn mang theo thủy lôi, liên

tục rải trên các tuyến hàng hải. Nhờ kích thước nhỏ gọn, chúng linh hoạt hơn nhiều so với các tàu ngầm lớn, có thể nhanh chóng xuất phát từ căn cứ, quay về dễ dàng và gây tổn thất đáng kể cho hoạt động thương mại ven biển.

Dù giá trị của số tàu bị đánh chìm tại đây không thể so sánh với tổn thất mà Anh phải gánh chịu trên các tuyến đường xuyên Đại Tây Dương, nhưng vấn đề vẫn rất nghiêm trọng. Nguồn hàng từ các nước Scandinavia đóng vai trò thiết yếu đối với các hoạt động quân sự của phe Đồng minh tại Pháp.

Ngoài các loại UB, UC và U-boat, người Đức còn phát triển một loại tàu ngầm khác—tàu tuần dương đại dương cỡ lớn. Những tàu này có kích thước ngang với một tàu tuần dương hạng nhẹ và dài hơn một nửa so với tàu khu trục, với lượng giãn nước đôi khi lên đến 3.000 tấn. Chúng mang theo thủy thủ đoàn khoảng 70 người, có thể vượt Đại Tây Dương ba hoặc bốn lần mà không cần tiếp nhiên liệu tại cảng, và thậm chí có những chiếc đã hoạt động liên tục ngoài biển trong ba đến bốn tháng.

Tuy nhiên, những tàu này rất khó điều khiển; chúng mất nhiều thời gian để lặn, khiến chúng không thể hoạt động ở Eo biển Manche hay những khu vực có nhiều phương tiện chống tàu ngầm. Trên thực tế, khi hiệp định đình chiến được ký kết, Đức chỉ có khoảng nửa tá tàu loại này trong biên

chế, và chúng không đóng góp đáng kể vào cuộc chiến.

Mục đích chính của chúng mang tính chiến lược hơn là tác chiến thực tế. Một hoặc hai chiếc thường được triển khai ngoài khơi Azores, không phải để đánh chìm nhiều tàu buôn—thực tế, chúng chỉ đánh chìm rất ít tàu—mà để thu hút lực lượng chống tàu ngầm của Đồng minh rời khỏi những khu vực quan trọng hơn. Tuy nhiên, kế hoạch này không mang lại hiệu quả; thực tế, tôi không thấy những tàu tuần dương cỡ lớn này đạt được bất kỳ kết quả nào tương xứng với chi phí và công sức bỏ ra để đóng chúng.

### III

Đây chính là kiểu chiến tranh mà tàu ngầm Đức đã và đang tiến hành chống lại hoạt động hàng hải của các nước Đồng minh. Vậy hải quân Đồng minh đã làm gì để đối phó với chúng trong tháng 4 năm 1917 đầy cam go này? Đến thời điểm đó, các phương pháp chống tàu ngầm đã phát triển đến đâu?

Mỗi quan tâm lớn nhất ở cả hai bờ Đại Tây Dương khi ấy chính là tìm cách đối phó với tàu ngầm. Mỗi tờ báo, mỗi tạp chí, mỗi chính khách, thậm chí cả các quý ông trong những câu lạc bộ đều

có một kế hoạch riêng để đánh bại chiến dịch U-boat của Đức. Tất cả những gì họ cần cho trò chơi trí tuệ này chỉ là một tấm bản đồ Biển Bắc, và giải pháp dường như rõ ràng như ban ngày. Như Sir Eric Geddes từng nói với tôi, không có gì dễ gây hiểu lầm hơn địa lý. Ai cũng có xu hướng hình dung về các vấn đề hải quân dựa trên những tấm bản đồ đã học từ thời đi học. Trên những tấm bản đồ đó, Biển Bắc chỉ là một khu vực nhỏ bé! Một cô gái trẻ từng nói với tôi rằng cô không hiểu vì sao tàu ngầm có thể hoạt động ở Eo biển Manche—vì nó quá hẹp! Cô ấy thậm chí còn không hiểu làm sao tàu có thể quay đầu! Trên thực tế, eo biển này rộng tới 20 dặm ở điểm hẹp nhất và gần 200 dặm ở điểm rộng nhất—một điều mà nhiều người dường như khó hình dung.

Ý tưởng phổ biến nhất khi ấy là nhốt chặt tàu ngầm Đức trong các căn cứ của chúng, ngăn không cho chúng ra Biển Bắc. Hiển nhiên, cách tốt nhất để xử lý tình hình là đánh chìm toàn bộ hạm đội tàu ngầm Đức; nhưng điều này gần như bất khả thi. Lựa chọn hợp lý nhất tiếp theo là phong tỏa các cảng của chúng và không cho chúng rời bến. Không chỉ người dân bình thường mà ngay cả các quan chức chính phủ cũng ủng hộ kế hoạch này. Tôi từng có một cuộc trò chuyện dài với một số quan chức cấp cao, và họ hỏi tôi tại sao điều đó lại không thể thực hiện được.

“Tôi có thể đưa ra mười bốn lý do vì sao kế hoạch này là bất khả thi,” tôi trả lời. “Trước hết, chúng ta phải chiếm được các căn cứ đó—mà việc này chẳng khác nào tự sát, chưa kể nó sẽ rơi đúng vào bẫy của Đức. Những căn cứ này được bảo vệ bởi những khẩu pháo mạnh cỡ 15, 11 và 8 inch, giấu sau những ngọn đồi hoặc đặt trong hầm trên bờ biển—nơi mà không tàu chiến nào có thể nhắm bắn. Hơn nữa, những khẩu pháo đó có tầm bắn lên tới 40.000 yard, trong khi pháo trên tàu của chúng ta chỉ đạt tối đa 30.000 yard; pháo của chúng là pháo cố định, trong khi pháo của chúng ta phải bắn trên một con tàu đang di chuyển. Đưa tàu chiến của chúng ta vào đối đầu với chúng chẳng khác nào để một võ sĩ mù đầu với một đối thủ sáng mắt, lại có sải tay dài gấp đôi. Chúng ta có thể cử bao nhiêu tàu chiến tùy ý, nhưng tất cả sẽ bị tiêu diệt. Pháo Đức có thể xóa sổ chúng ngay trong loạt đạn đầu tiên—chắc chắn là trong loạt thứ hai. Không gì khiến người Đức mong chờ hơn việc chúng ta thử cách này.”

Một ý tưởng khác, khi nhìn vào bản đồ, là dựng một hàng rào phong tỏa trên Biển Bắc, kéo dài từ Orkneys đến bờ biển Na Uy. Trên bản đồ, khoảng cách này có vẻ không xa lắm, nhưng thực tế nó lên tới 230 dặm, với độ sâu từ 360 đến 960 feet. Các chiến lược gia trên báo chí lập luận rằng nếu không thể phong tỏa tàu ngầm trong căn cứ của chúng, thì

ít nhất cũng có thể nhốt chúng trong Biển Bắc. Khi đó, tất cả tàu của ta có thể di chuyển qua các cảng phía tây nước Anh, và vấn đề coi như được giải quyết.

Tôi đã thảo luận đề xuất này với hải quân Anh và nhận được một câu trả lời thẳng thắn: “Nếu chúng ta còn không đủ mìn để lập một hàng rào hiệu quả ở Eo biển Dover rộng chỉ 20 dặm, thì làm sao có thể dựng hàng rào trên Biển Bắc rộng tới 230 dặm?”

Một năm sau, kế hoạch này trở nên thực tế hơn, nhưng vào năm 1917, nó vẫn nằm ngoài khả năng—không có đủ số lượng mìn trên thế giới để dựng hàng rào như vậy, và khi ấy cũng chưa phát minh ra loại mìn phù hợp cho mục đích này.

Tại Hoa Kỳ và một phần ở Anh, nhiều người tin rằng cách hiệu quả nhất để đối phó với tàu ngầm là trang bị súng và đội pháo thủ cho tất cả các tàu buôn. Thậm chí một số thủy thủ kỳ cựu người Anh cũng ủng hộ ý tưởng này: “Cho chúng tôi một khẩu súng, chúng tôi sẽ tự lo được tàu ngầm,” họ nói với Bộ Hải quân. Nhưng đây là một sai lầm nghiêm trọng. Những người ủng hộ trang bị vũ khí cho tàu buôn đã không nhận ra yếu tố cốt lõi khiến tàu ngầm trở nên đáng sợ: khả năng ẩn mình dưới mặt nước.

Vấn đề chính trị lớn nhất trong cuộc tranh cãi về tàu ngầm—cũng chính là lý do Hoa Kỳ bước

vào cuộc chiến—là việc Đức đánh chìm tàu buôn mà không báo trước. Chính vì điều này mà dù có trang bị hàng tá súng trên tàu buôn cũng không có tác dụng. Thủy thủ trên tàu buôn không thể nhìn thấy tàu ngầm, vì chúng luôn ẩn nấp dưới mặt nước; chỉ khi cực kỳ may mắn, họ mới có thể phát hiện ra kính tiềm vọng. Thông báo đầu tiên mà thủy thủ nhận được về sự xuất hiện của U-boat chính là vụ nổ của ngư lôi khi nó xuyên thủng thân tàu.

Chỉ trong sáu tuần vào mùa xuân và đầu mùa hè năm 1917, 30 tàu buôn có vũ trang đã bị đánh chìm ngoài khơi Queenstown mà không một ai kịp nhìn thấy kính tiềm vọng hay tháp chỉ huy của U-boat. Ngay cả các thiết giáp hạm của Anh cũng không bao giờ ra khơi mà không có tàu khu trục hộ tống. Nếu một thiết giáp hạm với dàn pháo mạnh mẽ còn không thể tự bảo vệ mình trước tàu ngầm, thì làm sao có thể mong đợi một tàu buôn có trang bị vũ khí lại làm được điều đó?

Thực tế, số tàu buôn Mỹ bị tấn công và đánh chìm trong năm 1917 là rất ít, khiến nhiều người nghĩ rằng chính vũ khí đã bảo vệ chúng. Nhưng sự thật là Đức chủ ý không tấn công tàu Mỹ để tránh làm Hoa Kỳ phẫn nộ hơn nữa và ngăn chặn sự can thiệp quân sự của họ vào cuộc chiến.

Sự phụ thuộc vào việc trang bị vũ khí cho tàu buôn là một sai lầm chiến lược, vì đó chỉ là một biện pháp phòng thủ, trong khi tình hình khi ấy đòi

hỏi các phương pháp chủ động hơn. Tuy nhiên, việc này cũng có tác dụng khiến tàu ngầm buộc phải lặn xuống và sử dụng ngư lôi thay vì bắn bằng pháo, từ đó hạn chế số lượng ngư lôi mà chúng có thể sử dụng.

Vào tháng 4 năm 1917, Hải quân Anh chủ yếu chống lại tàu ngầm bằng hai cách: liên tục rải mìn ở lối vào các căn cứ tàu ngầm như Ostend, Zeebrugge và vùng biển Heligoland Bight—song những hoạt động này không mấy hiệu quả, vì người Đức gần như quét sạch mìn ngay khi chúng vừa được thả xuống; đồng thời, họ tổ chức tuần tra tại các khu vực bị tàu ngầm hoành hành bằng các phương tiện chống tàu ngầm. Bộ Hải quân Anh gần như hoàn toàn dựa vào phương thức tuần tra này, bởi vào thời điểm đó, đây là biện pháp duy nhất có vẻ hứa hẹn trong việc đánh bại tàu ngầm. Tuy nhiên, tiến triển đạt được lại rất hạn chế.

Để phục vụ cho hoạt động tuần tra, Hải quân Anh đã huy động tất cả tàu khu trục, du thuyền, tàu đánh cá, tàu kéo biển và bất kỳ tàu nhẹ nào có thể tập hợp được. Hầu như bất kỳ con tàu nào có thể trang bị vô tuyến, pháo và bom chìm đều được đưa ra biển. Lúc bấy giờ, phương tiện chủ yếu được sử dụng là tàu khu trục. Chiến tranh trên biển đã chứng minh rằng tàu ngầm không thể đối đầu trực diện với tàu khu trục; bất kỳ U-boat nào nổi lên

trong tầm chiến đấu của những con tàu nhỏ nhanh nhẹn này đều có nguy cơ cao bị đánh chìm. Đây chính là yếu tố then chốt—việc tiêu diệt tàu ngầm hoàn toàn có thể xảy ra nếu tàu khu trục có cơ hội tiếp cận—và yếu tố này đã chi phối toàn bộ chiến dịch chống tàu ngầm.

Do đó, một chiến lược hợp lý của Đức sẽ là triển khai tàu ngầm sao cho chúng có thể hoạt động với rủi ro thấp nhất khi đối mặt với kẻ thù nguy hiểm nhất, trong khi chiến lược hợp lý của phe Đồng minh là kiểm soát tình hình sao cho tàu ngầm Đức liên tục phải chạm trán tàu khu trục. Thắng thắn mà nói, vào đầu năm 1917, người Đức đã chiếm thế thượng phong trong cuộc đấu trí chiến lược này. Họ liên tục tấn công các tàu buôn của Đồng minh mà không phải chạm trán tàu khu trục đối phương, trong khi tàu khu trục của Đồng minh lại phải phân tán lực lượng trên một vùng biển rộng lớn. Tuy nhiên, lợi thế này không xuất phát từ kỹ năng vượt trội của Hải quân Đức, mà chủ yếu do cục diện chiến sự lúc bấy giờ.

Hải quân Anh đã chiến đấu đầy dũng cảm trước những thách thức to lớn của nhiệm vụ này. Giống như tất cả các lực lượng hải quân khác, họ chỉ được chuẩn bị một phần cho loại hình chiến tranh mới này. Đến năm 1917, Hải quân Anh không có đủ số lượng tàu khu trục để vừa bảo vệ hạm đội chiến đấu chính vừa bảo vệ tuyến thương mại trước mối đe

dọa từ tàu ngầm. Trước năm 1914, người ta chỉ kỳ vọng tàu khu trục đảm nhiệm một nhiệm vụ duy nhất trong chiến tranh: bảo vệ các tàu nổi lớn khỏi bị tấn công. Thế nhưng, chiến thuật chiến tranh tàu ngầm không giới hạn của Đức nhằm vào tàu buôn đã đặt lên vai tàu khu trục một trọng trách hoàn toàn mới. Vấn đề cốt lõi là số lượng tàu khu trục cần thiết cho nhiệm vụ này không hề tồn tại.

Bài toán nan giải này có thể được hiểu một cách đơn giản qua những con số. Như đã đề cập, tất cả đều quy về số lượng tàu khu trục. Vào tháng 4 năm 1917, Hải quân Anh có khoảng 200 tàu khu trục đang hoạt động; nhiều chiếc đã cũ, và một số đã bị hao mòn nghiêm trọng sau ba năm phục vụ liên tục trong điều kiện khắc nghiệt. Bộ Hải quân Anh phải quyết định phân bổ số tàu này sao cho phục vụ hiệu quả nhất cho phe Đồng minh.

Yêu cầu quan trọng nhất là phải duy trì một hạm đội tối thiểu 100 tàu khu trục bên cạnh Grand Fleet, sẵn sàng tham chiến bất cứ lúc nào. Chính sách hải quân của Đức—giữ hạm đội chiến đấu trong cảng và từ chối giao chiến với Hải quân Đồng minh—đã tác động lớn đến chiến dịch chống tàu ngầm. Chỉ cần có khả năng xảy ra một trận hải chiến, Grand Fleet của Anh vẫn phải luôn sẵn sàng ứng phó. Điều này đòi hỏi một lực lượng tàu khu trục bảo vệ luôn túc trực.

Nếu hạm đội Đức thực sự tham gia một trận hải chiến lớn, họ gần như chắc chắn sẽ thất bại. Nhưng điều quan trọng hơn cả việc mất đi các thiết giáp hạm là hậu quả nghiêm trọng sau đó: Anh sẽ không còn phải giữ hơn 100 tàu khu trục ở Scapa Flow nữa. Một khi hạm đội thiết giáp hạm của Đức bị đánh chìm, những tàu khu trục này có thể được triển khai vào cuộc chiến chống tàu ngầm.

Bằng cách giữ nguyên vẹn hạm đội dreadnought, luôn đe dọa nhưng không bao giờ giao chiến, Đức đã buộc Anh phải duy trì 100 tàu khu trục tại quần đảo Orkney—lực lượng đáng lẽ có thể phát huy hiệu quả lớn trong việc chống lại tàu ngầm Đức ngoài khơi bờ biển Ireland.

Trong suốt giai đoạn căng thẳng đó, Bộ Hải quân Anh đã nhiều lần xem xét việc giải phóng số tàu khu trục này để hỗ trợ chiến dịch chống tàu ngầm, nhưng cuối cùng họ luôn quyết định—và quyết định một cách khôn ngoan—không thực hiện bước đi đầy rủi ro ấy. Vào thời điểm đó, hạm đội dreadnought của Đức không hề thua kém quá nhiều so với Anh và được bảo vệ bởi khoảng 100 tàu khu trục.

Việc giữ lại lực lượng tàu khu trục này ở phương Bắc là điều hoàn toàn cần thiết để bảo vệ Grand Fleet, bởi nếu không có chúng, hạm đội này có thể đã bị tiêu diệt bởi Hải quân Đức, và cuộc chiến sẽ kết thúc với thất bại của phe Đồng minh.

Không duy trì được những tàu khu trục này ở phương Bắc chẳng khác nào phản bội chính nghĩa của nền văn minh và dâng tặng chiến thắng cho Đức.

Đức cũng đã gần như làm tê liệt một số lượng đáng kể tàu khu trục Anh bằng cách tấn công các tàu bệnh viện. Khi những tin tức về các cuộc tấn công hèn hạ này lan truyền, ban đầu cả người Mỹ và người Anh đều không thể tin rằng chúng là hành động cố ý; bởi những cuộc tấn công này đã vi phạm một cách tàn nhẫn tất cả các quy tắc chiến tranh cũng như mọi thỏa thuận nhằm giảm bớt sự khùng khiếp của chiến tranh—những thỏa thuận mà chính Đức đã từng ký kết. Do đó, cả hai quốc gia văn minh này đều có xu hướng cho kẻ thù hưởng lợi từ sự nghi ngờ. Tuy nhiên, trên thực tế, không chỉ các cuộc tấn công bằng tàu ngầm vào tàu bệnh viện là có chủ ý, mà Đức còn chính thức thông báo trước với chúng tôi rằng họ sẽ thực hiện chúng!

Lý do cho lời cảnh báo này khá rõ ràng—một lần nữa, điểm mấu chốt chính là vai trò vô cùng quan trọng của các tàu khu trục trong chiến dịch chống tàu ngầm. Trước khi nhận được cảnh báo này, các tàu bệnh viện đã ra khơi mà không có tàu chiến hộ tống, hoàn toàn dựa vào các quy tắc của Hội nghị Hague để đảm bảo an toàn. Đức tấn công các tàu này nhằm buộc chúng tôi phải hộ tống chúng bằng tàu khu trục, từ đó làm giảm số lượng

tàu khu trục tham gia chiến dịch chống tàu ngầm. Và tất nhiên, Anh buộc phải chấp nhận chiến lược của Đức.

Nếu người Anh và người Mỹ có tư duy giống người Đức, thì có lẽ chúng tôi đã chấp nhận logic của tình huống này; chúng tôi sẽ từ chối để bị phân tâm khỏi mục tiêu chiến lược lớn hơn—đó là bảo vệ các tuyến vận tải thương mại, tức là để mặc các tàu bệnh viện cho số phận của chúng. Chúng tôi có thể đã biện minh cho hành động này và tự xoa dịu lương tâm mình bằng nguyên tắc "lợi ích lớn hơn". Nhưng tư duy của người Anh và người Mỹ không hoạt động theo cách đó; chúng tôi không thể bỏ mặc những người bị thương và bệnh tật trở thành con mồi cho tàu ngầm. Do đó, sau khi nhận được cảnh báo của Đức—vốn đã được xác thực bằng việc họ thực sự đánh chìm các tàu bệnh viện không được bảo vệ—chúng tôi bắt đầu cung cấp tàu khu trục hộ tống cho các tàu này. Điều này gây ra khó khăn lớn trong chiến dịch chống tàu ngầm, vì vào những thời điểm nhất định, đặc biệt là trong các cuộc tổng tấn công lớn, chúng tôi phải bảo vệ một số lượng lớn tàu bệnh viện.

Ngay khi chúng tôi thực hiện chính sách này, Đức, sau khi đạt được mục tiêu là giữ các tàu khu trục Anh tránh xa khu vực hoạt động của tàu ngầm, đã ngừng tấn công các binh sĩ bị thương và bệnh nhân. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn buộc phải tiếp tục

hộ tổng các tàu bệnh viện, vì nếu tạm thời rút đi lực lượng bảo vệ này, các tàu ngầm Đức sẽ ngay lập tức nổi lại các cuộc tấn công vào tàu bệnh viện.

### **Những trách nhiệm nặng nề của Hải quân Anh**

Không chỉ Hải quân Anh lúc đó đang bảo vệ tự do của nhân loại trên biển, mà quân đội Anh tại Pháp cũng đang làm phần việc của mình trên đất liền. Và thực tế rằng Anh phải duy trì một đội quân khổng lồ này cũng góp phần khiến các tuyến vận tải biển của họ trở thành con mồi gần như dễ dàng cho tàu ngầm Đức.

Ngoài việc duy trì Grand Fleet, nhiệm vụ quan trọng tiếp theo là bảo đảm an toàn cho tuyến đường vượt qua Eo biển Manche. Chính nhờ tuyến đường thủy nhỏ bé này mà binh sĩ và hàng tiếp tế từ Anh được vận chuyển sang Pháp để ngăn chặn quân Đức. Nếu việc vận chuyển này bị gián đoạn, dù chỉ trong thời gian ngắn, thì quân Đức sẽ chiếm được Paris, tràn ngập toàn bộ nước Pháp và kết thúc cuộc chiến—ít nhất là trên bộ. Trong vòng bốn năm, Anh đã vận chuyển khoảng 20 triệu người qua Eo biển Manche mà không mất một mạng người nào. Họ đạt được điều này chỉ nhờ vào việc liên tục triển khai một số lượng lớn tàu khu trục và các tàu chiến hạng nhẹ khác để hộ tống các đoàn tàu vận tải.

Tuy nhiên, đó không phải là trách nhiệm duy nhất mà Hải quân Anh phải gánh vác. Còn có một

khu vực quan trọng khác trên biển mà vì lý do thực tiễn và chính trị, hạm đội tàu khu trục Anh buộc phải thực hiện nhiệm vụ bảo vệ: Địa Trung Hải. Đây không chỉ là tuyến thương mại huyết mạch nối liền với phương Đông mà còn là tuyến tiếp tế đến Ý, Ai Cập, Palestine và Luỡng Hà. Nếu Đức có thể cắt đứt nguồn lương thực và nguyên vật liệu của Ý, nước này sẽ buộc phải rút khỏi cuộc chiến. Tàu ngầm Đức và Áo, xuất phát từ các cảng của Áo tại Adriatic, liên tục tấn công các tuyến thương mại này với mục tiêu đó.

Hơn nữa, nếu chiến dịch tàu ngầm của Đức thành công tại khu vực này, quân Đồng minh sẽ phải từ bỏ chiến dịch Salonika, điều này sẽ giúp phe Trung tâm hoàn toàn làm chủ vùng Balkan và Trung Đông. Vì những lý do này, một lực lượng đáng kể tàu khu trục phải được duy trì ở Địa Trung Hải.

### **Sự thiếu hụt tàu khu trục và những lựa chọn khó khăn**

Hải quân Anh buộc phải lựa chọn khu vực nào sẽ được bảo vệ bằng lực lượng tàu khu trục của mình, vì điều hiển nhiên là họ không thể bảo vệ tất cả các khu vực nguy hiểm một cách thỏa đáng. Với lực lượng tàu khu trục hạn chế, việc để một số khu vực tương đối mở cho tàu ngầm Đức là điều không thể tránh khỏi; quyết định khu vực nào sẽ bị bỏ ngỏ

chỉ đơn thuần là bài toán cân bằng giữa các lợi ích mâu thuẫn nhau.

Vào tháng 4 năm 1917, Bộ Hải quân Anh quyết định ưu tiên bảo vệ Grand Fleet, các tàu bệnh viện, tuyến vận tải qua Eo biển Manche và Địa Trung Hải—hầu như theo đúng thứ tự này. Rõ ràng, gần như toàn bộ hạm đội tàu khu trục phải được triển khai tại những khu vực này. Đây là quyết định duy nhất có thể thực hiện được trong hoàn cảnh đó. Tuy nhiên, sau khi phân bổ tàu khu trục cho những khu vực này, vùng vận tải xuyên Đại Tây Dương—khu vực phía tây và phía nam Ireland, một khu vực quan trọng sống còn—bị bỏ lại với sự bảo vệ không đầy đủ.

Tình hình tuyệt vọng đến mức đôi khi chỉ có bốn hoặc năm tàu khu trục Anh hoạt động trên vùng biển rộng lớn này, và tôi không nghĩ rằng con số đó từng vượt quá mười lăm. Nếu so sánh trực tiếp với số lượng tàu ngầm Đức hoạt động trong cùng khu vực, thì có vẻ như tình thế không quá nghiêm trọng. Nhưng phép so sánh như vậy là vô lý. Tàu khu trục hoạt động trên mặt biển và luôn nằm trong tầm quan sát của tàu ngầm, trong khi tàu ngầm có thể lặn xuống bất cứ lúc nào để trở nên vô hình.

Phương thức tuần tra tàu ngầm khi đó vốn dĩ không hiệu quả, nhưng đó là phương án duy nhất có thể thực hiện được cho đến khi có đủ tàu khu trục để hộ tống các đoàn tàu vận tải. Chúng tôi ước

tính rằng để hệ thống tuần tra này thực sự hiệu quả, mỗi dặm vuông cần có một tàu khu trục. Khu vực tuần tra ngoài khơi Queenstown có diện tích khoảng 25.000 dặm vuông—nghĩa là cần đến 25.000 tàu khu trục, trong khi Anh chỉ có từ bốn đến mười lăm chiếc trong khu vực này.

Vì hạm đội tàu khu trục quá nhỏ, nên không có gì ngạc nhiên khi tàu ngầm Đức dễ dàng qua mặt chúng. Bản đồ các vụ đánh chìm diễn ra trong tháng 4 cho thấy một thực tế thú vị: mặc dù số lượng tàu bị đánh chìm rất lớn, nhưng rất ít tàu buôn bị ngư lôi tấn công tại lối vào biển Ireland hoặc trong eo biển Manche vào thời điểm đó.

Đây là những vùng nước hẹp, nơi tàu thuyền tập trung đông đúc và cũng là khu vực mà lực lượng tuần tra tàu khu trục nhỏ bé của Anh dự định hoạt động. Tuy nhiên, dường như tàu ngầm Đức đã cố tình tránh những vùng nước này và thực hiện các cuộc tấn công ngoài biển khơi, đôi khi ở cách bờ biển Ireland hai đến ba trăm dặm về phía tây và nam. Mục đích của chiến thuật này là kéo lực lượng tuần tra tàu khu trục ra vùng biển rộng và khiến chúng bị phân tán. Và chiến thuật này đã thành công.

Có sáu tuyến hàng hải chính mà các tàu buôn có thể sử dụng để tiếp cận eo biển Manche và biển Ireland. Một ngày nọ, tàu ngầm Đức sẽ tấn công dọc theo một trong những tuyến này; ngay lập tức,

đội tàu khu trục nhỏ bé sẽ lao đến khu vực đó. Nhưng ngay khi họ đến nơi, tàu ngầm Đức đã rút đi và tấn công một tuyến đường khác ở cách xa nhiều dặm. Sau đó, tàu khu trục lại vội vã đến vị trí mới. Tuy nhiên, khi họ vừa tới nơi, các U-boat lại bắt đầu hoạt động ở một khu vực khác. Và cứ thế, cuộc rượt đuổi tiếp tục diễn ra—một trò chơi trốn tìm mà lợi thế hoàn toàn thuộc về kẻ thù, bởi chúng có khả năng ẩn mình tuyệt vời.

Vào thời điểm này, chiến dịch tàu ngầm và chiến dịch chống tàu ngầm thực chất giống như một trò chơi "bịt mắt bắt dê"; tàu khu trục gần như không bao giờ nhìn thấy kẻ thù, trong khi tàu ngầm luôn có thể quan sát tàu khu trục. Chính vì điều này mà phe Đồng minh liên tục thất bại, trong khi người Đức lại thành công.

#### IV

Để cho thấy mức độ nghiêm trọng của tình hình, tôi xin trích dẫn từ các báo cáo mà tôi đã gửi đến Washington trong giai đoạn này. Tôi thấy những tuyên bố như sau xuất hiện khắp nơi trong các bức điện của mình vào mùa xuân năm 1917:

- "Tình hình quân sự do chiến dịch tàu ngầm của kẻ địch gây ra không chỉ nghiêm trọng mà còn mang tính chất nguy cấp."

- "Sự thật hiển nhiên mà chúng ta không thể trốn tránh là chúng ta đang thất bại, hay nói cách khác, chiến dịch của kẻ thù đang đạt được thành công."
- "Hậu quả của sự thất bại, hoặc thất bại một phần, trong cuộc chiến mà chúng ta đã tham gia sẽ mang đến những tác động sâu rộng đến mức tôi vô cùng lo lắng về việc đảm bảo rằng vai trò của đất nước chúng ta sẽ vượt qua mọi sự phán xét của lịch sử. Hiện tại, tình hình vô cùng nghiêm trọng. Nếu lực lượng hải quân Hoa Kỳ có thể được tung vào chiến trường ở thời điểm và địa điểm quan trọng này, thì không còn nghi ngờ gì nữa, chiến thắng sớm sẽ được đảm bảo."
- "Nói một cách ngắn gọn, tôi cho rằng vào thời điểm hiện tại, chúng ta đang thua cuộc chiến."

Lúc này, một câu hỏi quan trọng khác được đặt ra: Chính sách hải quân của Hoa Kỳ trong cuộc khủng hoảng này nên như thế nào? Có gần như nhiều quan điểm mâu thuẫn như số người tham gia thảo luận. Một số chuyên gia tin rằng toàn bộ Hạm đội Bắc Đại Tây Dương của chúng ta nên được điều động ngay lập tức đến vùng biển châu Âu. Tuy nhiên, kế hoạch này không chỉ bất khả thi mà còn mang tính chiến lược rất sai lầm; thực tế, điều đó sẽ khiến chúng ta rơi vào đúng kế hoạch của Đức.

Điều mà các chuyên gia hải quân gọi là "hậu cần" ngay lập tức loại bỏ khả năng này.

Yếu tố quan trọng nhất khiến chúng ta không thể đặt căn cứ hạm đội tại châu Âu vào thời điểm đó là việc cung cấp nhiên liệu, đặc biệt là dầu. Các tàu ngầm Đức đang nhắm mục tiêu tấn công các tàu chở dầu một cách rất hiệu quả, khiến Anh gặp vô vàn khó khăn trong việc cung cấp nhiên liệu cho hạm đội của mình. Thực tế, không thể phóng đại mức độ nghiêm trọng của tình trạng thiếu dầu này. Ngày 29 tháng 6, tôi báo cáo với Washington: "Mệnh lệnh vừa được ban hành yêu cầu sử dụng tốc độ ba phần năm, trừ trường hợp khẩn cấp," ám chỉ sự khan hiếm dầu. "Điều này đồng nghĩa với việc kẻ thù đang giành chiến thắng trong cuộc chiến."

May mắn thay, người Đức không hề hay biết về điểm yếu này. Nếu họ nhận ra, họ sẽ tìm mọi cách buộc Hạm đội Grand Fleet liên tục hoạt động ngoài khơi, nhằm tiêu hao nguồn dự trữ dầu của chúng ta đến mức có thể đe dọa quyền kiểm soát mặt biển. Rất may, vì lợi ích của nền văn minh, có những thông tin quan trọng mà tình báo Đức đã không thu thập được.

Tuy nhiên, tình trạng thiếu dầu này khiến việc điều động Hạm đội Đại Tây Dương đến châu Âu là điều không thể, ít nhất là vào thời điểm đó. Vì hầu hết nguồn cung cấp dầu đều đến từ Mỹ, chúng ta

đơn giản là không thể tiếp nhiên liệu cho các siêu thiết giáp hạm của mình ở châu Âu trong mùa xuân và mùa hè năm 1917. Hơn nữa, nếu chúng ta điều toàn bộ tàu chiến lớn sang Anh, chúng ta sẽ phải giữ các tàu khu trục luôn sẵn sàng hộ tống chúng để chuẩn bị cho một trận hải chiến lớn; điều này hoàn toàn trùng khớp với kế hoạch của Đức, bởi khi đó, tàu khu trục sẽ không thể được sử dụng trong chiến dịch chống tàu ngầm của Đức.

Người Anh đã yêu cầu chúng ta gửi năm tàu chạy bằng than để tăng cường sức mạnh cho hạm đội của họ, giúp họ duy trì ưu thế tuyệt đối trên biển, và chúng ta đã đáp ứng yêu cầu này. Tuy nhiên, Anh không thể cung cấp cơ sở hậu cần cho các thiết giáp hạm lớn nhất của chúng ta—những tàu sử dụng nhiên liệu dầu.

Thực tế, việc giữ các tàu lớn của chúng ta ở phía bên này Đại Tây Dương lại có lợi hơn nhiều cho phe Đồng minh so với việc đặt chúng tại một căn cứ châu Âu. Chúng đóng vai trò là lực lượng dự bị cho Hạm đội Anh, giống như quân đội Hoa Kỳ ở Pháp đóng vai trò dự bị cho quân đội Đồng minh. Đồng thời, điều này cũng cho phép chúng ta triển khai các tàu khu trục hộ tống vào vùng chiến sự chống tàu ngầm, nơi chúng có thể góp phần quan trọng vào chiến dịch này.

Ở vùng biển Hoa Kỳ, các tàu chiến lớn của chúng ta có thể duy trì tình trạng sẵn sàng chiến

đầu tối đa, vì nơi đây có vùng biển rộng mở cho việc huấn luyện. Hơn nữa, chúng ta cũng có thể sử dụng chúng để đào tạo hàng ngàn thủy thủ mới—lực lượng cần thiết cho các tàu chiến được đóng mới trong suốt thời gian chiến tranh.

Tôi sớm nhận định rằng lực lượng của chúng ta nên được xem chủ yếu như một lực lượng tăng viện cho hải quân Đồng minh, và rằng, bỏ qua mọi vấn đề về lòng tự hào dân tộc cũng như những gì thoát đầu có thể có vẻ như lợi ích quốc gia, chúng ta nên sử dụng sức mạnh tấn công mà mình có theo cách hiệu quả nhất nhằm hỗ trợ Đồng minh đánh bại tàu ngầm Đức.

Nguồn lực hải quân của Anh lớn hơn của chúng ta rất nhiều; vì vậy, rõ ràng chúng ta không thể mong duy trì ở hải ngoại một số lượng tàu chiến tương đương với lực lượng mà Anh đã tập hợp. Do đó, chính sách của chúng ta nên là điều động các đơn vị sẵn có để củng cố những điểm yếu trong phòng tuyến của Đồng minh.

Có người cho rằng lòng tự tôn dân tộc đòi hỏi chúng ta phải xây dựng một hạm đội độc lập tại vùng biển châu Âu và vận hành nó như một lực lượng hoàn toàn của Mỹ. Nhưng tôi khẳng định rằng đó không phải là cách để giành chiến thắng trong cuộc chiến. Nếu chúng ta chọn con đường này, thì đến khi hiệp định đình chiến được ký kết, có lẽ chúng ta vẫn đang xây dựng căn cứ hải quân

và hoàn thiện bộ máy tổ chức. Thực tế, ý tưởng hoạt động độc lập với hạm đội Đồng minh hoàn toàn không nên được xem xét.

Ngược lại, cũng có người ở Mỹ cho rằng việc triển khai bất kỳ phần nào của hạm đội đến vùng biển châu Âu là thiếu khôn ngoan, vì lo ngại những mối đe dọa có thể xảy ra với bờ biển của chính chúng ta. Có lý do để tin rằng Đức sẽ gửi tàu ngầm đến Tây Đại Tây Dương, nơi chúng có thể tấn công tàu buôn của chúng ta và thậm chí pháo kích các cảng của Mỹ. Tôi đã chỉ ra rằng Đức sở hữu tàu ngầm có thể thực hiện hành trình dài như vậy, và vào tháng 4 và tháng 5 năm 1917, tình thế chiến lược yêu cầu một động thái như thế.

Như tôi đã đề cập, yếu tố then chốt trong phòng thủ chống tàu ngầm chính là tàu khu trục. Cách duy nhất mà Hoa Kỳ có thể hỗ trợ ngay lập tức và hiệu quả cho hải quân Đồng minh là gửi toàn bộ hạm đội tàu khu trục và tất cả tàu chiến hạng nhẹ của chúng ta sang châu Âu ngay lập tức. Vì vậy, Đức đã sử dụng mọi chiến thuật có thể để giữ lực lượng tàu khu trục của chúng ta ở lại phía bên này Đại Tây Dương.

Một động thái như vậy chắc chắn sẽ làm chán động dân chúng Mỹ vốn yêu chuộng hòa bình và thúc đẩy áp lực công chúng đòi hỏi sự bảo vệ. Điều này có thể khiến chính phủ của chúng ta buộc phải giữ lại tất cả các tàu chống tàu ngầm trong vùng

biển của Mỹ. Tôi đã dự đoán rằng Đức sẽ thực hiện kế hoạch này ngay lập tức, và vì vậy tôi đã cảnh báo các nhà chức trách hải quân tại Washington không để bị đánh lừa. Tôi nhấn mạnh rằng Đức sẽ không thể đạt được bất kỳ kết quả thực tế nào thông qua những cuộc tấn công lẻ tẻ vào tàu buôn Mỹ trên vùng biển Mỹ. Thực tế, nếu chúng ta có thể khiến Bộ Tư lệnh Hải quân Đức tập trung toàn bộ nỗ lực tàu ngầm vào bờ biển Mỹ và để lại Biển Ireland cùng Eo biển Manche, thì cuộc chiến gần như sẽ kết thúc với chiến thắng cho phe Đồng minh.

Tuy nhiên, những điều này không hiển nhiên đối với công chúng vào năm 1917, và tôi luôn cho rằng Đức đã phạm một sai lầm lớn khi không gửi tàu ngầm đến bờ biển Mỹ ngay sau khi chúng ta tuyên chiến, mà lại trì hoãn đến năm 1918. Những cuộc tấn công vào thời điểm đó sẽ tạo ra áp lực công chúng đòi hỏi được bảo vệ, điều mà chính quyền Washington có thể gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý. Điều này có thể khiến hạm đội tàu khu trục của chúng ta phải ở lại vùng biển Mỹ, gây tổn hại nghiêm trọng đến nỗ lực của phe Đồng minh.

Một số ý kiến khác cho rằng việc triển khai bất kỳ phần nào của hạm đội Mỹ vào cuộc chiến ở châu Âu là không khôn ngoan; họ lo ngại rằng nếu phe Đồng minh thất bại, chúng ta sẽ cần toàn bộ lực lượng hải quân để bảo vệ bờ biển của mình. Quan

điểm này không chỉ thiếu cận và phi lý, mà còn đi ngược lại nguyên tắc cơ bản của chiến tranh: một bên tham chiến phải tấn công kẻ thù càng nhanh càng mạnh mẽ càng tốt.

Rõ ràng chính sách quốc gia của chúng ta đòi hỏi phải tập trung toàn bộ lực lượng nhằm đảm bảo thất bại của Đức. Cách tốt nhất để chống lại Đức không phải là chờ đợi cho đến khi họ đánh bại phe Đồng minh, mà là sát cánh cùng họ trong một nỗ lực chung nhằm tiêu diệt sức mạnh quân sự của Đức cả trên đất liền lẫn trên biển.

Thực tế là rất ít quốc gia từng rơi vào tình thế bi đát như nước Anh vào mùa xuân và đầu mùa hè năm 1917. Và tôi tin rằng lịch sử ghi nhận rất ít hình ảnh nào anh dũng hơn cảnh hải quân Anh vĩ đại, phải chiến đấu với hình thức chiến tranh hèn hạ và tàn nhẫn này trên sáu mặt trận khác nhau bằng những lực lượng ít ỏi đến đáng thương, nhưng với tinh thần bất khuất vẫn vững vàng ngay cả khi đối mặt với những khó khăn khủng khiếp mà tôi đã mô tả.

Đây thực sự là một cơ hội lớn cho nước Mỹ! Và rõ ràng là chúng ta phải làm gì. Trách nhiệm của chúng ta là ngay lập tức triển khai toàn bộ lực lượng chống tàu ngầm có sẵn đến những vùng biển phía tây và phía nam Ireland—những vùng biển nối liền các tuyến hàng hải quyết định sự sống còn của phe Đồng minh—những khu vực mà nước Anh, do

phải gánh vác quá nhiều trách nhiệm ở các chiến trường khác, không thể bảo vệ đầy đủ.

Bốn ngày đầu tiên ở London được dành để thu thập mọi dữ liệu có thể. Tôi không muốn khiến Washington hoang mang một cách không cần thiết, nhưng tôi cũng cho rằng sẽ là một thiếu sót nghiêm trọng nếu không trình bày đầy đủ và chính xác mọi sự thật như chúng vốn có. Tôi đã tham vấn hầu hết tất cả những ai có thể cung cấp thông tin quan trọng và soạn một bức điện dài bốn trang giấy foolscap, trong đó cung cấp cho Washington bản báo cáo chi tiết đầu tiên về tình hình nghiêm trọng của cuộc chiến mà chúng ta đã tham gia.

Trong công việc này, tôi nhận được sự hợp tác hoàn toàn từ Đại sứ Mỹ tại London, ông Walter Hines Page. Toàn bộ tâm huyết và suy nghĩ của ông Page đều gắn liền với sự nghiệp của phe Đồng minh; ông mong muốn đất nước mình đóng một vai trò xứng đáng trong cuộc khủng hoảng lớn lao của lịch sử này. Ông đã làm việc không mệt mỏi cùng tôi để trình bày sự thật trước chính phủ Mỹ.

Vài ngày sau khi gửi bức điện, tôi chợt nghĩ rằng một thông điệp từ Đại sứ của chúng ta có thể giúp nhấn mạnh thêm cho bức điện của tôi. Vì vậy, tôi đã soạn một bức điện như vậy và mang đến Brighton, nơi Đại sứ Mỹ đang nghỉ ngơi. Tôi không chắc ông Page sẽ sẵn sàng đưa ra một tuyên bố

manh mẽ đến đâu, vì vậy tôi đã không viết nó gay gắt như mức độ nghiêm trọng của tình hình đòi hỏi.

Ông Page cầm lấy tờ giấy và đọc một cách cẩn thận. Sau đó, ông ngược lên.

“Nó chưa đủ mạnh,” ông nói. “Tôi nghĩ tôi có thể làm tốt hơn thế này.”

Ông ngồi xuống và viết bức điện sau đây, được gửi ngay lập tức tới Tổng thống:

---

**Từ:** Đại sứ Page

**Đến:** Bộ trưởng Ngoại giao

**Gửi ngày:** 27 tháng 4 năm 1917

**Tuyệt mật – Gửi Bộ trưởng và Tổng thống**

Có lý do để vô cùng lo ngại về kết quả của cuộc chiến do sự thành công ngày càng tăng của tàu ngầm Đức. Theo nguồn tin chính thức, trong tuần kết thúc vào ngày 22 tháng 4, 88 tàu với tổng tải trọng 237.000 tấn thuộc phe Đồng minh và trung lập đã bị đánh chìm. Số lượng tàu bị tấn công nhưng không bị đánh chìm cho thấy số lượng tàu ngầm tham chiến đã gia tăng đáng kể.

Điều này có nghĩa là mỗi tháng sẽ có khoảng một triệu tấn tàu thuyền bị mất cho đến khi những ngày ngắn hơn của mùa thu tới. Đến lúc đó, biển cả gần như sẽ không còn tàu thuyền qua lại. Phần lớn các tàu bị đánh chìm ở phía tây và phía nam Ireland. Người Anh đã triển khai mọi lực lượng

chống tàu ngầm có sẵn tại khu vực này, nhưng lực lượng của họ quá ít ỏi đến mức hầu như không thể ngăn chặn được tàu ngầm Đức.

Việc vận chuyển quân và tiếp tế của Anh hiện đang bị dồn nén đến mức tối đa, và việc duy trì các đội quân trên chiến trường đang bị đe dọa. Lương thực ở đây chỉ đủ cho dân thường trong vòng không quá sáu tuần đến hai tháng nữa.

Bất kể sự hỗ trợ nào mà Hoa Kỳ có thể cung cấp trong tương lai hay ở bất kỳ mặt trận nào, sự giúp đỡ của chúng ta ngay lúc này, tại khu vực chống tàu ngầm này, quan trọng hơn bất kỳ lúc nào khác, hay ở bất kỳ nơi nào khác.

Sau khi thảo luận về tình hình nguy kịch này với Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, tôi không thể không mạnh mẽ khuyến nghị gửi ngay lập tức mọi tàu khu trục và tất cả các tàu có thể sử dụng trong chiến dịch chống tàu ngầm. Theo tôi, đây là giai đoạn nguy kịch nhất của cuộc chiến, và là tình huống nguy hiểm nhất mà phe Đồng minh từng gặp phải hoặc có thể gặp phải.

Nếu đủ số lượng tàu ngầm có thể bị tiêu diệt trong vòng hai hoặc ba tháng tới, cuộc chiến sẽ giành được thắng lợi, và nếu chúng ta có thể hỗ trợ hiệu quả ngay lập tức, chiến thắng này sẽ đến nhờ sự trợ giúp trực tiếp của chúng ta. Tôi không thể nói quá mức độ nguy cấp và gia tăng của tình hình này. Việc gửi ngay lập tức ba mươi hoặc nhiều hơn

*tàu khu trục và các tàu tương tự từ phía chúng ta rất có thể sẽ quyết định kết quả của cuộc chiến.*

*Chúng ta không thể trì hoãn thêm nữa.*

**Page.**

---

Tuy nhiên, ngay cả sau khi gửi đi những thông điệp khẩn cấp này, ông Page và tôi vẫn cảm thấy rằng chúng tôi chưa hoàn toàn hoàn thành trách nhiệm của mình. Bất kể điều gì có thể xảy ra, chúng tôi quyết tâm đảm bảo rằng không ai có thể cáo buộc chúng tôi đã không trình bày tình hình của phe Đồng minh một cách hoàn toàn trung thực.

Có vẻ như một tuyên bố chính thức từ Chính phủ Anh sẽ giúp củng cố niềm tin rằng các báo cáo của chúng tôi không phải là kết quả của sự hoảng loạn. Với ý nghĩ đó, ông Page và tôi đã đến gặp ông Balfour, Bộ trưởng Ngoại giao Anh, người đã đáp ứng yêu cầu của chúng tôi bằng cách gửi một bức điện tới Washington mô tả mức độ nghiêm trọng của tình hình.

Tất cả những thông điệp này đều nhấn mạnh một điều: Hoa Kỳ cần ngay lập tức tập hợp tất cả các tàu khu trục và tàu chiến hạng nhẹ của mình, và gửi chúng đến cảng nơi chúng có thể phục vụ tốt nhất cho chiến dịch chống tàu ngầm—Queenstown.